

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

**THỰC TRẠNG
PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT THỦY SẢN
TỈNH THÁI BÌNH
GIAI ĐOẠN 2015 - 2018**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019

Chỉ đạo biên soạn

Đồng chí NGUYỄN BÌNH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Tham gia biên soạn

Đồng chí Vũ Tuấn Hùng

Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Đồng chí Trần Thị Thu Hà

Trưởng phòng Thống kê Nông nghiệp

Đồng chí Phạm Thị Minh Châu

Thống kê viên Phòng Thống kê Nông nghiệp

**Và tập thể công chức phòng Thống kê Nông nghiệp
Cục Thống kê tỉnh Thái Bình**

LỜI NÓI ĐẦU

Thái Bình là tỉnh có nhiều tiềm năng trong phát triển nông nghiệp, cùng với ngành nông nghiệp trồng lúa truyền thống, Thái Bình được thiên nhiên ưu đãi với hệ thống sông, biển khép kín nên có tiềm năng lớn về diện tích đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản. Với bờ biển chạy dài 54 km và hệ thống 4 sông lớn chảy qua, phía Bắc và Đông là sông Hóa, phía Tây và Tây Bắc là sông Luộc, phía Tây và Nam là hạ lưu sông Hồng và sông Trà Lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành nuôi trồng thủy hải sản mặn/lợ và tổ chức khai thác các tài nguyên biển.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015-2020 đã chỉ rõ một trong những giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế của tỉnh Thái Bình là “Phát triển kinh tế khu vực ven biển thành trọng điểm kinh tế, khai thác mạnh tiềm năng kinh tế biển. Phát triển mạnh đánh bắt hải sản xa bờ, phát triển nuôi trồng hải sản tạo ra một số sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường...”; tại Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh cũng đã nêu quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030 với quan điểm quy hoạch nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh để phát triển ngành thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững nhằm nâng cao thu nhập cho người dân.

Trong những năm qua, Trung ương và tỉnh Thái Bình đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách phục vụ cho phát triển kinh tế biển nói chung và thủy sản nói riêng, vì vậy hoạt động sản xuất thủy sản đã có bước phát triển mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực. Kết quả sản xuất thủy sản của tỉnh liên tục phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cả về sản lượng và giá trị, đóng góp quan trọng vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nói

riêng và kinh tế, xã hội toàn tỉnh nói chung, góp phần giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội.

*Để đáp ứng yêu cầu sử dụng thông tin của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, trên cơ sở thông tin và dữ liệu thống kê thu thập được trong những năm qua, Cục Thống kê tỉnh Thái Bình biên soạn và xuất bản ấn phẩm **“Thực trạng phát triển hoạt động sản xuất thủy sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2018”**. Các nội dung tổng hợp trong ấn phẩm sẽ cho thấy những nét khái quát nhất về hoạt động sản xuất thủy sản tỉnh Thái Bình, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển theo mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khóa XIX, nhiệm kỳ 2015-2020 đã đề ra./.*

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2015-2018	9
I. Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2018	9
1. Tình hình kinh tế	9
2. Tình hình xã hội	11
II. Tình hình phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2018	12
1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo	12
2. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2018	14
2.1. Kết quả sản xuất nông nghiệp	14
2.2. Kết quả sản xuất lâm nghiệp	18
2.3. Kết quả sản xuất thủy sản	19
PHẦN II: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY SẢN TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2015-2018	22
I. Tiềm năng về hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản tỉnh Thái Bình	22
1. Tiềm năng về khai thác thủy sản	22
2. Tiềm năng về nuôi trồng thủy sản	23
II. Kết quả đạt được về hoạt động sản xuất thủy sản	24
1. Số hộ, doanh nghiệp, HTX và lao động thủy sản	24
1.1. Số hộ nuôi trồng và khai thác thủy sản	25
1.2. Số doanh nghiệp, HTX và trang trại thủy sản	25
1.3. Số lao động thủy sản	26

2. Số lượng cơ sở sản xuất, chế biến thủy hải sản	27
3. Kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản	28
3.1. Số cơ sở, doanh nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản	28
3.2. Quy mô, diện tích nuôi trồng thủy sản	29
3.3. Năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2015-2018	33
4. Kết quả hoạt động khai thác thủy sản	38
4.1. Số cơ sở hoạt động trên lĩnh vực khai thác thủy sản	38
4.2. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản tuy giảm nhưng quy mô công suất ngày càng tăng, đặc biệt nhóm tàu có công suất lớn	38
4.3. Cơ cấu nghề khai thác thủy sản	39
4.4. Giá trị khai thác thủy sản phát triển đạt tốc độ khá	41
4.5. Sản lượng khai thác thủy sản biển có sự chuyển đổi rõ rệt chiếm tỷ trọng lớn	42
4.6. Khai thác thủy sản nội địa đang dần bị thu hẹp	43
PHẦN III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THỦY SẢN	45
1. Tồn tại, hạn chế	45
2. Một số giải pháp phát triển	48
PHẦN IV: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2015-2018	53
01. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề	55
02. Tốc độ phát triển số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề	56
03. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề huyện Thái Thụy	57
04. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề huyện Tiền Hải	58

05. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề huyện Kiến Xương	59
06. Sản lượng thủy sản khai thác	60
07. Sản lượng thủy sản khai thác phân theo huyện, thành phố	61
08. Sản lượng thủy sản khai thác biển	62
09. Sản lượng thủy sản khai thác các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	63
10. Diện tích nuôi trồng thủy sản	64
11. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố	65
12. Diện tích nuôi trồng thủy sản thành phố Thái Bình	66
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Quỳnh Phụ	67
14. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Hưng Hà	68
15. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Đông Hưng	69
16. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Thái Thụy	70
17. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Tiền Hải	71
18. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Kiến Xương	72
19. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Vũ Thư	73
20. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn (nuôi ngao) phân theo huyện, thành phố	74
21. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ phân theo huyện, thành phố	75
22. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt phân theo huyện, thành phố	76
23. Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện, thành phố	77
24. Sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ngọt phân theo huyện, thành phố	78
25. Sản lượng thủy sản nuôi trồng nước lợ	79
26. Sản lượng thủy sản nuôi trồng nước mặn (ngao) phân theo huyện, thành phố	80
27. Sản lượng nuôi trồng ngao các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	81
28. Sản lượng thủy sản nuôi trồng các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	82

29. Nuôi thủy sản lồng bè	83
30. Số lồng bè nuôi thủy sản phân theo huyện, thành phố	84
31. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010) phân theo ngành hoạt động	85
32. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành) phân theo ngành hoạt động	86
33. Giá trị tăng thêm (theo giá hiện hành) phân theo ngành hoạt động	87
34. Giá trị tăng thêm (theo giá so sánh) phân theo ngành hoạt động	87

PHẦN I
TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2015-2018

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2015-2018

1. Tình hình kinh tế

Giai đoạn 2015-2018, trong điều kiện khó khăn chung nhưng tình hình kinh tế của tỉnh vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, chất lượng tăng trưởng tương đối bền vững; cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực; mức sống người dân từng bước được nâng cao. Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (theo giá so sánh 2010) năm 2018 toàn tỉnh ước đạt 50.275 tỷ đồng, gấp 1,34 lần so với năm 2015. Như vậy, GRDP toàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2015-2018 ước tăng 9,9%. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 3,4%; khu vực công nghiệp-xây dựng ước tăng 15,9%; khu vực dịch vụ ước tăng 7,9%.

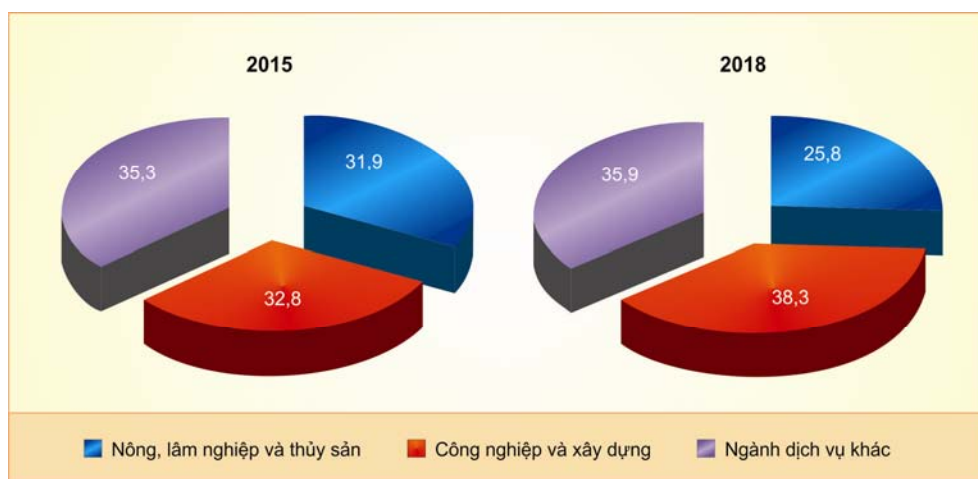
Bảng 1: Tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2015-2018 (%)

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	8,9	9,1	11,0	10,5
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,8	3,4	2,5	4,0
Công nghiệp, xây dựng	11,7	9,9	22,1	20,0
Dịch vụ	8,2	8,9	7,8	6,7

Về quy mô kinh tế, GRDP năm 2018 (theo giá hiện hành) ước đạt 68.822 tỷ đồng, gấp 1,47 lần năm 2015. GRDP bình quân đầu người năm 2018 ước đạt 38,4 triệu đồng, gấp 1,47 lần so với năm 2015.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 31,9% năm 2015 xuống 25,8% năm 2018; ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 32,8% năm 2015 lên 38,3% năm 2018; ngành dịch vụ tăng từ 35,3% năm 2015 lên 35,9% năm 2018.

Hình 1. Cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Bình năm 2015 và năm 2018 (%)



Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tiếp tục được tăng cường, đến nay đã có 57 dự án đầu tư các công trình nước sạch được hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh và đã có 48 dự án với tổng kinh phí 359 nghìn tỷ đồng được thực hiện hỗ trợ, 100% các xã, phường thị trấn đều có dự án nước sạch; tỷ lệ hộ đầu nối sử dụng nước sạch đã đạt trên 94%. Hệ thống lưới điện Quốc gia đã được phủ kín đến tận thôn/xóm trên địa bàn tỉnh. Hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tập trung đầu tư xây dựng, bộ mặt nông thôn được khang trang, xanh, sạch đẹp, diện mạo nông thôn ngày càng được đổi mới. Tính đến hết năm 2017 toàn tỉnh có 200 xã (76% số xã) đạt chuẩn nông thôn mới. Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân xã đạt 17,72

tiêu chí/xã (năm 2018) cao hơn mức bình quân chung của cả nước là 13,69 tiêu chí/xã; phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Sản xuất công nghiệp phát triển đúng hướng và đạt tốc độ tăng trưởng cao; giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn (2015-2018) tăng bình quân 14,0%/năm; một số ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp có lợi thế so sánh phát triển nhanh. Các sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ lực như: gạch ốp lát, dệt may, đồ uống, sắt thép,... có sức cạnh tranh cao và ngày càng chiếm thị phần lớn trong nước. Các ngành công nghiệp phụ trợ bước đầu phát triển, các làng nghề truyền thống được quan tâm quy hoạch, đầu tư, khôi phục. Công tác quản lý đầu tư xây dựng được tăng cường. Các ngành dịch vụ phát triển mạnh, nhiều ngành có mức tăng trưởng khá. Đã hình thành một số loại hình dịch vụ chất lượng cao, từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống, kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 6,2%/năm.

2. Tình hình xã hội

Đời sống nhân dân trong tỉnh không ngừng được cải thiện và nâng cao qua từng năm. Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của người dân đã tăng lên đáng kể từ 2.635 nghìn đồng/người/tháng năm 2015 và ước đạt 3.492 nghìn đồng/người/tháng năm 2018.

Dân số trung bình năm 2018 là 1.793,2 nghìn người, là một trong những tỉnh có mật độ dân số cao nhất cả nước 1.130 người/km², trong đó, dân số nông thôn chiếm 89,6%, thành thị chiếm 10,4%. Dân số tỉnh Thái Bình có xu hướng chuyển dịch nhẹ từ nông thôn ra thành thị, điều này thể hiện rõ ở tốc độ tăng trưởng dân số ở hai khu vực này, khu vực nông thôn giảm 0,05%/năm, trong khi đó khu vực thành thị tăng 0,01%/năm. Lực lượng lao động năm 2018 toàn tỉnh có khoảng 1.420 nghìn người, chiếm khoảng 79% dân số. Cơ cấu lao động cũng đã có sự chuyển dịch đáng kể và đang dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ... Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông

ng nghiệp và thủy sản năm 2016 cho thấy, tổng số lao động trong độ tuổi lao động chuyển dịch khu vực nông thôn ra thành thị và từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản khá mạnh; lao động trong khối ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 48,5% năm 2011 xuống còn 33,2% năm 2016; tương ứng tỷ lệ lao động trong độ tuổi khu vực công nghiệp - xây dựng và các ngành dịch vụ từ 50,6% năm 2011 tăng lên 65,6% năm 2016. Tỷ lệ hộ nghèo chung đã giảm từ 10,7% năm 2010 xuống còn 4,6% năm 2015; và theo chuẩn nghèo đa chiều mới năm 2017 là 4,3%, giảm 0,4% so với năm 2016.

Phong trào xây dựng xã, thôn, làng, gia đình văn hóa; phong trào toàn dân đoàn kết gắn với xây dựng nông thôn mới; các phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng phát triển sôi nổi, rộng khắp; kết quả phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở được giữ vững; đào tạo nghề cho lao động nông thôn được quan tâm hỗ trợ. Chính sách đối với người và gia đình có công với cách mạng, các chính sách xã hội được thực hiện tốt. Cơ bản hoàn thành xóa nhà ở dột nát cho hộ nghèo, hộ chính sách; hệ thống chính trị ở cơ sở được củng cố, đảm bảo trong sạch vững mạnh.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2015-2018

1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo

Trên lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh đã triển khai thực hiện thành công Nghị quyết số 26-NQ/TU về nông nghiệp, nông thôn, nông dân; triển khai và thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 9/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XV, kỳ họp thứ 11 về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Các Nghị quyết, đề án gắn với cơ chế, chính sách giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020; đặc biệt là các đề án: Dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp; xây dựng các vùng lúa

chất lượng cao, vùng cây màu, cây vụ đông; phát triển cây đậu tương, cây ngô, cây khoai tây và rau quả xuất khẩu; xây dựng cánh đồng mẫu; phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn và tăng cường năng lực thú y đảm bảo an toàn dịch bệnh; xây dựng và thực hiện đề án sản xuất gắn với cơ chế, chính sách hỗ trợ nhằm tăng năng suất, chất lượng và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp gắn với liên kết tiêu thụ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Trên lĩnh vực sản xuất thủy sản nhiều văn bản đã được ban hành như: Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22/4/2011 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển giống thủy sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 5/8/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nuôi ngao vùng ven biển tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của UBND tỉnh Thái Bình Ban hành quy định cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020; Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 08/07/2014 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển kinh tế biển và khu vực ven biển tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020; Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nuôi cá lồng trên sông giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thái Bình; Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 19/7/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết dự án Quy hoạch tổng thể thủy sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030... và đặc biệt đang tiếp tục triển khai và thực hiện các nhiệm vụ giải pháp về phát triển kinh tế trong đó có kinh tế thủy sản mà Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX đã đề ra “Phát triển nuôi trồng hải sản tạo ra một số sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển mạnh đánh bắt hải sản xa bờ. Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển một cách bền vững”.

2. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2018

Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá hiện hành) năm 2018 ước đạt 37,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,16 lần so với năm 2015. Theo giá hiện hành, cơ cấu giá trị có sự chuyển dịch: giá trị nông nghiệp từ chỗ chiếm 78,9% năm 2015 giảm xuống 73,8% năm 2018; ngành thủy sản từ chỗ chiếm 21,0% năm 2015, 21,4% năm 2016 tăng lên 26,1% năm 2018.

Bảng 2: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá hiện hành) giai đoạn 2015-2018 (%)

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp	78,9	78,6	75,6	73,8
Lâm nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,1
Thủy sản	21,0	21,4	24,4	26,1

2.1. Kết quả sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2015-2018 toàn tỉnh (theo giá so sánh năm 2010) tăng bình quân mỗi năm 2,6%, trong đó trồng trọt tăng 1,3%, chăn nuôi tăng 4,2% và dịch vụ nông nghiệp tăng 3,0%. Sản xuất nông nghiệp từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, cơ cấu trong nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng tích cực: Tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 42,0% năm 2015 lên 43,9% năm 2018, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 53,5% xuống 51,5%.

Mặc dù gặp nhiều bất lợi về thiên tai, tuy nhiên sản xuất trồng trọt tiếp tục phát triển ổn định

Với đặc điểm vị trí địa lý tự nhiên, đến nay Thái Bình vẫn là một tỉnh có nền kinh tế nông nghiệp thuần nông, mà sản xuất trồng trọt là chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Thái Bình (trên 50%). Tuy nhiên, tỷ trọng này đang có xu hướng giảm dần theo các năm và thay vào đó là tỷ trọng tăng của lĩnh vực chăn nuôi, nếu năm 2015, tỷ trọng của ngành trồng trọt chiếm 53,7% thì đến năm 2018 chỉ còn 52,0%, tỷ trọng ngành chăn nuôi năm 2015 từ chỗ chiếm 41,8% năm 2015 tăng lên 43,4% năm 2018. Diện tích gieo trồng cây lương thực (lúa, ngô và cây lương thực khác) của Thái Bình những năm qua tương đối ổn định, sơ bộ năm 2018 với tổng diện tích 168,7 nghìn ha và sản lượng lương thực có hạt đạt 1.093 nghìn tấn, là tỉnh ở tốp đầu trong các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng về sản xuất lương thực.

Bảng 3: Diện tích và cơ cấu cây lương thực có hạt của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2018

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ (Nghìn ha)	172,1	172,2	171,8	168,7
- Lúa	161,0	160,0	158,7	157,2
- Ngô	11,1	12,1	13,1	11,5
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
- Lúa	93,5	92,9	92,3	93,1
- Ngô	6,5	7,1	7,7	6,9

Năng suất lúa hàng năm ổn định đạt trên 130 tạ/ha/năm, sản lượng lương thực có hạt đạt ổn định và đạt trên 1 triệu tấn/năm, đã đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đồng thời đã có sản lượng xuất khẩu ra một số nước trong khu vực.

Bảng 4: Sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2015-2018

	Tổng số (Nghìn tấn)	Trong đó: Lúa (Nghìn tấn)	Bình quân đầu người (Kg)
2015	1.126	1.065	627,9
2016	1.123	1.056	626,9
2017	1.016	945	567,2
2018	1.093	1.030	609,5

Trong nhiều năm trở lại đây sản xuất cây trồng vụ đông cũng đã dần trở thành vụ sản xuất chính thứ 3 trong năm, đưa hệ số sử dụng đất lên khoảng 2,4 lần. Ngoài ra, trong năm qua, tỉnh Thái Bình đã tích cực thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm tạo ra các vùng, khu vực chuyên canh tập trung tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả hơn. Mỗi huyện đều đã hình thành và phát triển một số vùng trồng rau, màu tập trung, hiệu quả cao hơn 2-3 lần trồng lúa. Các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản phát triển đa dạng phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng và địa phương. Nhiều mô hình đã thành công như mô hình cánh đồng mẫu lớn; mô hình chuỗi sản xuất, thương mại, chế biến và phân phối sản phẩm khép kín; mô hình tổ hợp tác kiểu mới; mô hình doanh nghiệp công nghệ cao trong nông nghiệp; các tổ chức hợp tác theo quy mô cộng đồng làng, xã... Sự ra đời và phát triển của các mô hình tổ chức sản xuất mới trong nông nghiệp rất phong phú, đa dạng, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương, điều kiện sản xuất đặc thù của mỗi loại sản phẩm. Những thành công bước đầu từ các mô hình tổ chức sản xuất mới trong nông nghiệp đang mở ra tương lai cho sự phát triển của nền nông nghiệp của tỉnh. Giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác năm 2017 đạt 133,19 triệu đồng, tăng 1,1 lần so với năm 2015.

Sản xuất chăn nuôi ổn định, duy trì hoạt động chăn nuôi lợn, phát triển mạnh chăn nuôi gia cầm

Sự phát triển của ngành trồng trọt đã có tác động mạnh mẽ đến ngành chăn nuôi. Giai đoạn 2015-2018, trong điều kiện dịch bệnh, giá sản phẩm không ổn định nhưng chăn nuôi của tỉnh vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng, bình quân 4,0%/năm. Chăn nuôi bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa; đã xuất hiện ngày càng nhiều trang trại chăn nuôi theo hình thức trang trại, gia trại với quy mô tương đối lớn, phương pháp công nghiệp và công nghệ hiện đại. Đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 20 doanh nghiệp chăn nuôi, có trên 7.300 gia trại và 721 trang trại. Số lượng trang trại chiếm 3,0% số lượng của cả nước và đứng thứ 5 vùng Đồng bằng sông Hồng. Giá trị sản xuất chăn nuôi tăng bình quân 4,2%/năm.

Bảng 5: Số lượng gia súc, gia cầm của tỉnh giai đoạn 2015-2018

Đơn vị tính: Nghìn con

	2015	2016	2017	2018
Trâu	5,8	5,7	6,0	6,2
Bò	41,7	42,3	46,6	48,6
Lợn	1.046	1.048	981,0	1.000,5
Gia cầm	11.774	12.208	12.563	13.500

Chăn nuôi trâu, bò trong những năm qua nhìn chung phát triển ổn định, dự án chăn nuôi bò của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng thuộc Tập đoàn Hòa Phát đã đóng góp không nhỏ vào kết quả tăng trưởng của ngành chăn nuôi, năm 2018 Công ty vẫn tiếp tục nhập bò về nuôi và xuất bán với số lượng trên 24 nghìn con góp phần làm tăng sản lượng ngành chăn nuôi của tỉnh đạt ở mức khá.

Chăn nuôi lợn đã khởi sắc trở lại với các hoạt động tái đàn với trang trại, gia trại và hộ nuôi. Quy mô bình quân trang trại nuôi lợn đã đạt ở mức 176 con/1 trang trại, tăng 25 con/1 trang trại so với năm 2017; ở loại hình gia trại đã tăng từ 40 con năm 2017 lên quy mô 45 con bình quân/1 gia trại năm 2018.

Chăn nuôi gia cầm phát triển tương đối mạnh mẽ với trên 13 triệu con, bình quân 40 con/hộ. Tuy nhiên, số lượng gia cầm tại các hộ nhỏ cũng có xu hướng giảm dần và chỉ ổn định quy mô để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình, các hộ trang trại, gia trại vẫn tiếp tục được đầu tư với quy mô ngày càng lớn.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2018 đạt 266.192 tấn, trong đó sản lượng thịt trâu, bò đạt 8.678 tấn, gấp 2 lần năm 2015; thịt lợn đạt 204.210 tấn, gấp 1,05 lần năm 2015; sản lượng thịt gia cầm đạt 53.046 tấn, gấp 1,17 lần năm 2015.

2.2. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

Với đặc thù về địa hình là tỉnh đồng bằng nên các tiềm năng, thế mạnh lâm nghiệp của Thái Bình khá nhỏ. Diện tích rừng của tỉnh chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Năm 2018, tổng diện tích trồng rừng ước đạt 400 ha, chủ yếu là trồng, tu bổ rừng ngập mặn ở các huyện ven biển Tiền Hải, Thái Thụy và trồng cây phân tán.

Kết quả sản xuất lâm nghiệp của tỉnh Thái Bình những năm qua thường phát triển không ổn định và có xu hướng biến động giảm. Nguyên nhân do sản lượng gỗ, củi khai thác chủ yếu từ cây lâm nghiệp trồng phân tán nên sản lượng không đáng kể; bên cạnh đó trong những năm qua việc phát triển đất để trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng ven biển cũng gặp nhiều khó khăn nhất là việc khai thác đất ngập mặn ven biển của ngành nuôi trồng thủy sản vốn mang lại lợi nhuận cao. Vì vậy, việc quy hoạch rừng ngập mặn ven biển và bảo vệ khu dự trữ sinh quyển quốc gia là nhiệm vụ quan trọng của tỉnh.

Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt được qua các năm chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2017 chiếm 0,7%, năm 2018 chiếm 0,6%. Giá trị sản xuất lâm nghiệp có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2015, giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010) của tỉnh đạt 16,6 tỷ đồng, đến năm 2018 giảm xuống còn 15,6 tỷ đồng.

2.3. Kết quả sản xuất thủy sản

Hoạt động sản xuất thủy sản toàn tỉnh giai đoạn 2015-2018 phát triển tương đối toàn diện trên tất cả các lĩnh vực nuôi trồng và khai thác quy mô sản lượng tăng lên vượt bậc, giá trị sản xuất thủy sản luôn tăng trưởng với tốc độ khá cao và ổn định, mức tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) bình quân tăng 7,3%/năm. Trong nội bộ ngành nông nghiệp đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp và tăng dần tỷ trọng lĩnh vực thủy sản. GRDP nông, lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010) từ chỗ chiếm 25,3% năm 2015 giảm xuống còn chiếm 21,7% năm 2018; thủy sản từ chỗ chiếm 4,6% năm 2015 tăng lên chiếm 5,1% năm 2018, điều này thể hiện sự đóng góp ngày càng cao của ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất chung của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Năm 2018, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 229,2 nghìn tấn, gấp 2,5 lần so với năm 2015. Trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 149,7 nghìn tấn, chiếm 65,3% tổng sản lượng thủy sản, gấp 2,6 lần so với năm 2015; sản lượng thủy sản khai thác đạt 79,6 nghìn tấn, chiếm 34,7% tổng sản lượng thủy sản, tăng 6,9% so với năm 2015. Sản lượng nước mặn đạt 176,7 nghìn tấn, gấp 1,33 lần so với năm 2015; sản lượng nước lợ 9,85 nghìn tấn, tăng 34,3% so với năm 2015 và sản lượng thủy sản nước ngọt đạt 42,7 nghìn tấn, giảm 0,5% so với năm 2015.

Cơ cấu sản lượng thủy sản có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng sản lượng nuôi trồng và giảm dần tỷ trọng sản lượng khai thác và khai thác tự nhiên. Năm 2015 tỷ trọng sản lượng nuôi trồng

chiếm 64,7% thì đến năm 2018 đã tăng lên 65,3%; Sản lượng khai thác mặc dù vẫn duy trì tốc độ tăng qua các năm nhưng tỷ trọng sản lượng khai thác chiếm trong tổng sản lượng đã giảm dần từ 35,3% năm 2015 xuống còn 34,7% năm 2018.

Bảng 6: Cơ cấu sản lượng thủy sản giai đoạn 2015-2018 (%)

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Nuôi trồng	64,7	64,9	65,1	65,3
Khai thác	35,3	35,1	34,9	34,7

Tổng quy mô của ngành thủy sản ngày càng tăng, trong giai đoạn 2015-2018, giá trị sản xuất hoạt động thủy sản (theo giá hiện hành) năm 2015 đạt 7.034,3 tỷ đồng (trong đó: giá trị khai thác đạt 1.513,0 tỷ đồng, giá trị nuôi trồng đạt 5.521,3 tỷ đồng), năm 2016 đạt 7.528,7 tỷ đồng (trong đó: giá trị khai thác đạt 1.737,7 tỷ đồng, giá trị nuôi trồng đạt 5.791,0 tỷ đồng) thì đến năm 2018 đã đạt 9.439,4 tỷ đồng (trong đó: giá trị khai thác đạt 2.222,9 tỷ đồng, giá trị nuôi trồng đạt 7.216,5 tỷ đồng). Cơ cấu giá trị phân theo ngành hoạt động: Hoạt động khai thác năm 2015 chiếm 21,5%; nuôi trồng chiếm 78,5% thì đến năm 2018 hoạt động khai thác đã chuyển dịch tăng lên 23,5%; nuôi trồng giảm nhẹ 76,4%.

Tốc độ phát triển giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010) toàn tỉnh nhìn chung khá ổn định theo cả hai loại hình khai thác và nuôi trồng. Tốc độ tăng trưởng chung tổng giá trị năm 2016 tăng 7,0% so với năm 2015; năm 2017 tăng 7,9% so với năm 2016 và năm 2018 tăng 7,0% so với năm 2017. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2015 - 2018 đạt 7,4%. Hoạt động nuôi trồng và khai thác đều có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khá, lần lượt là 6,2% và 7,8%.

Ngành thủy sản tạo ra giá trị tăng thêm lớn, đóng góp đáng kể vào GRDP toàn tỉnh. Giá trị tăng thêm của hoạt động sản xuất thủy sản tạo ra tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2015-2018: VA năm 2015 đạt 1.683,0 tỷ đồng (trong đó: khai thác 449,0 tỷ đồng, nuôi trồng 1.234,0 tỷ đồng); năm 2016 đạt 1.801,1 tỷ đồng (trong đó: khai thác 476,5 tỷ đồng, nuôi trồng 1.324,6 tỷ đồng) thì đến năm 2018 đạt 2.078,6 tỷ đồng (trong đó: khai thác 544,1 tỷ đồng, nuôi trồng 1.534,5 tỷ đồng). Quy mô VA tạo ra năm 2018 tăng 23% so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đạt khá, năm 2018 tăng 7,0% so với năm 2017, năm 2017 tăng 7,9% so với năm 2016... Bình quân giai đoạn 2015-2018 tăng khoảng 7,2%.

PHẦN II

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY SẢN

TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2015-2018

I. TIỀM NĂNG VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN TỈNH THÁI BÌNH

1. Tiềm năng về khai thác thủy sản

Thái Bình có nhiều lợi thế và tiềm năng to lớn trong phát triển hoạt động khai thác thủy sản. Với 54 km bờ biển kéo dài từ cửa sông Thái Bình cho tới cửa Ba Lạt của sông Hồng thuộc địa giới hai huyện Tiền Hải và Thái Thụy, hàng chục nghìn km² lãnh hải, tiềm năng hải sản khá dồi dào với trữ lượng ước tính khoảng 26.000 tấn, trong đó trữ lượng cá 24.000-25.000 tấn, tôm 600-1.000 tấn, mực 700-800 tấn. Khả năng khai thác tối đa cho phép 12.000-13.000 tấn. Khu hệ cá tự nhiên ven biển Thái Bình rất phong phú đa dạng, có khoảng 152 loài có xương sống và 4 loài cá sụn thuộc 51 họ của 13 bộ cá. Cá sông rải rác phân tán, chưa thấy có bãi cá nào xuất hiện với mật độ cao. Các loài có giá trị kinh tế của vùng biển Thái Bình là: cá trích (kể cả cá mòi), cá dưa, một ít cá thu, một ít cá đáy đặc sản như cá thừ, cá hồng,... Cá nước lợ có 40 loài có khả năng thích nghi với sự biến động lớn về độ mặn. Hầu hết là cá nước lợ có giá trị kinh tế cao như: cá thừ, cá vược, cá đoi mắt đỏ, cá đoi vằn, cá bớp (nước lợ) và các loài thuộc họ cá bống. Các đối tượng giáp xác như: tôm rảo, tôm sú, tôm thẻ, tôm nướng, cua xanh. Các đối tượng rong biển như: rong câu chỉ vàng. Các đối tượng nhuyễn thể như: ngao, vọp, ngán, hàu,...

Các đối tượng cá có trong tự nhiên của vùng nước ngọt Thái Bình chủ yếu là các loài cá như: cá mè, rô phi thuần, cá rô đồng, cá quả, cá chép, cá trôi, cá trắm cỏ, cá diếc và một số loài tôm tự nhiên khác.

Tiềm năng trong phát triển khai thác thủy sản là rất phong phú song hiện tại mới duy trì các hoạt động đánh bắt nhỏ, khai thác tự nhiên, phần lớn là nguồn cung cấp nguyên liệu để chế biến các mặt hàng truyền thống như nước mắm, mắm tôm và chế biến thức ăn thủy sản.

2. Tiềm năng về nuôi trồng thủy sản

Thái Bình có tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản, diện tích đất, mặt nước phong phú, có nhiều hệ sinh thái đặc trưng hệ sinh thái nước mặn, nước lợ, cửa sông, vùng triều,... Thủy vực nước ngọt và lợ chứa đựng nguồn tài nguyên thủy sinh đa dạng về loài và phong phú về đối tượng, kết hợp với các yếu tố điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản. Cụ thể:

Đối với nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Là tỉnh có 4 con sông lớn chảy qua, phía Bắc và phía Đông Bắc là sông Hóa, phía Bắc và Tây Bắc là sông Luộc, phía Tây và Nam là hạ lưu của sông Hồng và sông Trà Lý với 5 cửa sông lớn Văn Úc, Diêm Điền, Ba Lạt, Trà Lý, Lân. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển nuôi thủy sản nước ngọt. Tổng diện tích có khả năng nuôi thủy sản là 9.256 ha, diện tích mới đưa vào nuôi trên 8.500 ha. Ngoài ra, còn có trên 3.000 ha vùng lúa ruộng trũng cấy 1 vụ năng suất thấp có thể chuyển sang nuôi thủy sản.

Đối với nuôi trồng thủy sản mặn, lợ: Với chiều dài bờ biển khoảng 54 km, có vùng triều khoảng 25.000 ha, trong đó vùng cao, trung triều 7.000 ha, vùng hạ triều 18.000 ha, tiềm năng về diện tích đất và mặt nước mặn, lợ nuôi trồng thủy sản rất lớn. Địa hình vùng biển ven bờ nhìn chung tương đối bằng phẳng, nền biển thoải, sóng gió nhỏ, tốc độ dòng chảy thấp, tỷ lệ cát 60-86%, độ mặn dao động từ 15-25‰ và nhiệt độ trung bình 23-24⁰C là điều kiện lý tưởng cho phát triển nuôi ngao. Tiềm năng diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ của tỉnh khoảng 17.000 ha, đến 2018 đã phát triển được 6.690 ha (nước mặn 3.069 ha; nước lợ 3.621ha); Diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ ngày càng có xu hướng tăng do khai thác các vùng bãi triều để nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ, đặc

biệt là ngao. Toàn tỉnh đang duy trì và phát triển 9 vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ với diện tích 711 ha, đạt hiệu quả kinh tế cao.

Vùng nước lợ: Chủ yếu ở các khu vực cửa sông Hồng, sông Thái Bình và sông Trà Lý có các nguồn phù du sinh vật, các loại tảo thực vật, thủy sinh phong phú làm thức ăn tự nhiên cho nuôi trồng thủy sản. Vùng này có khoảng 20.705 ha, trong đó Tiền Hải 9.949 ha, Thái Thụy 10.756 ha. Diện tích có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ là 5.453 ha. Bên cạnh đó còn có các cồn cát ven biển như Cồn Vành, Cồn Thủ, Cồn Đen và vùng đất ngập mặn rất thích hợp trồng cây sù vẹt, bần. Hiện tại có gần 5.000 ha rừng vừa giữ đất, chắn sóng, vừa tạo môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên du lịch ven biển.

Xét về vị trí, trong số 11 tỉnh của vùng Đồng bằng sông Hồng, Thái Bình vẫn luôn đứng ở vị trí thứ 4 cả về diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản. Với một tiềm năng lợi thế như trên thì nuôi trồng thủy sản trong tỉnh có điều kiện để phát triển rộng khắp các huyện, thành phố trong tỉnh. Trong những năm qua tỉnh Thái Bình đã củng cố nâng cấp 16 vùng nuôi thủy sản nước ngọt, 9 vùng nuôi thủy sản nước lợ; quy hoạch và phát triển vùng nuôi ngao ven biển theo hướng thâm canh, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn; hình thành một số mô hình nuôi tôm công nghệ hiện đại với 3 vụ/năm, cho năng suất từ 12-15 tấn/ha, cao hơn 8 lần so với phương thức nuôi truyền thống; quy hoạch và phát triển 541 lồng nuôi cá trên sông với các đối tượng cá đặc sản để cung cấp cho các thành phố lớn trong, ngoài tỉnh.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY SẢN

1. Số hộ, doanh nghiệp, HTX và lao động thủy sản

Toàn tỉnh hiện có 88.292 cơ sở hoạt động trên lĩnh vực nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, trong đó hộ nuôi trồng và khai thác có 88.019 hộ, chiếm 99,6%, 263 trang trại và 10 doanh nghiệp thực hiện nuôi trồng

và khai thác thủy sản. Số cơ sở tập trung chủ yếu tại huyện Tiền Hải với 14.994 cơ sở, chiếm 16,9%; tiếp theo là huyện Thái Thụy với 13.689 cơ sở, chiếm 15,5%; huyện Kiến Xương 13.150 cơ sở, chiếm 14,8%; huyện Vũ Thư 13,6%; huyện Hưng Hà 13,2% và ít nhất là thành phố Thái Bình với 3,4%...

1.1. Số hộ nuôi trồng và khai thác thủy sản

Tổng số hộ hoạt động trên lĩnh vực nuôi trồng và khai thác thủy sản toàn tỉnh tính đến nay là 88.019 hộ, chiếm 41% tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó nuôi trồng chủ yếu là hộ hoạt động trên lĩnh vực nuôi trồng thủy sản là 86.123 hộ, chiếm 97,9%; hộ hoạt động khai thác là 1.896 hộ (cả đánh bắt thủy sản nội địa), chiếm 2,1%.

Bảng 7: Số hộ nuôi trồng và khai thác thủy sản năm 2018

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác
TỔNG SỐ	88.019	86.123	1.896
TP. Thái Bình	3.027	3.015	12
H. Quỳnh Phụ	8.940	8.716	224
H. Hưng Hà	11.657	11.545	112
H. Đông Hưng	10.810	10.724	86
H. Thái Thụy	13.678	13.108	570
H. Tiền Hải	14.741	14.168	573
H. Kiến Xương	13.148	12.936	212
H. Vũ Thư	12.018	11.911	107

1.2. Số doanh nghiệp, HTX và trang trại thủy sản

Hiện trên địa bàn tỉnh có 10 đơn vị (09 doanh nghiệp và 01 hợp tác xã) hoạt động trên lĩnh vực nuôi trồng và sản xuất giống thủy sản tập

trung tại hai huyện Thái Thụy và Tiền Hải (huyện Thái Thụy có 5 doanh nghiệp và 01 hợp tác xã; huyện Tiền Hải có 4 doanh nghiệp); Các trang trại nuôi thủy sản cũng đang phát triển nhanh: nếu như năm 2015 chỉ có 199 trang trại thủy sản đạt tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì đến năm 2018 đã có 263 trang trại, tăng gấp 1,4 lần năm 2015, trong đó số trang trại tập trung chủ yếu tại huyện Tiền Hải 249 trang trại, huyện Thái Thụy 05 trang trại, huyện Quỳnh Phụ 7 trang trại và huyện Kiến Xương 02 trang trại. Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản của trang trại là 1.767,6 ha, lao động thường xuyên của trang trại 550 người và trên 2.500 lao động thời vụ.

1.3. Số lao động thủy sản

Lao động phục vụ ngành thủy sản Thái Bình bao gồm lao động khai thác và nuôi trồng. Trong các năm gần đây tổng số lao động tăng không đáng kể, chỉ tăng ở lực lượng lao động hoạt động khai thác xa bờ do xu hướng vươn khơi của ngư dân. Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016, tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn là 723,9 nghìn lao động, giảm 54,3 nghìn lao động, giảm 6,9% so với năm 2011. Số lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động sản xuất chính trên lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 245,7 nghìn lao động, chiếm 33,2% tổng số lao động nông thôn, giảm 36,3% so với năm 2011. Số lao động hoạt động chính trên lĩnh vực nông, lâm nghiệp là 232,6 nghìn người, chiếm 94,6%; riêng lao động hoạt động trên lĩnh vực thủy sản có 13,1 nghìn người chiếm 5,4%.

Tính đến năm 2018, tổng số lao động thủy sản là 13,3 nghìn người, tăng 3,1% so với năm 2015 và tăng 1,5% so với năm 2016. Trong đó, lao động hoạt động trên lĩnh vực khai thác là 4,9 nghìn người (lao động khai thác xa bờ đạt 2,04 nghìn người); lao động trên lĩnh vực nuôi trồng thủy sản 7,8 nghìn người, chiếm 59,3% tổng số lao động thủy sản.

2. Số lượng cơ sở sản xuất, chế biến thủy hải sản

Nhận thức được với tiềm năng về nguồn lợi thủy hải sản từ vùng biển rất lớn, tạo ra nguồn cung dồi dào cho hoạt động chế biến. Chính vì vậy, hoạt động chế biến thủy sản đang từng bước phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất, góp phần thúc đẩy nuôi trồng và khai thác thủy sản phát triển, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động khu vực nông thôn.

Hiện toàn tỉnh có 82 cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản hoạt động theo mô hình hộ gia đình và 11 doanh nghiệp chế biến thủy sản; bên cạnh đó có 62 cơ sở thu mua thủy sản, các cơ sở này quy mô chủ yếu là hộ gia đình, nhìn chung các cơ sở thu mua thủy sản trong tỉnh đã đáp ứng được nhu cầu phân phối, tiêu thụ sản phẩm khai thác cho ngư dân thuận lợi, kịp thời. Các cơ sở chế biến thủy sản này chủ yếu tập trung tại 2 huyện ven biển Tiền Hải và Thái Thụy. Huyện Thái Thụy 59 cơ sở (thị trấn Diêm Điền có 30 cơ sở, xã Thụy Hải có 24 cơ sở); huyện Tiền Hải có 22 cơ sở.

Bảng 8: Các cơ sở, doanh nghiệp sơ chế, chế biến thủy sản năm 2018

	Số lượng cơ sở chế biến thủy sản tư nhân (Cơ sở)	Số lượng doanh nghiệp chế biến thủy sản (Doanh nghiệp)
TỔNG SỐ	82	11
TP. Thái Bình		1
H. Thái Thụy	59	6
H. Tiền Hải	22	3
H. Hưng Hà	1	
H. Quỳnh Phụ		1

Sản phẩm chế biến chính là các sản phẩm truyền thống như nước mắm, mắm tôm và thủy sản khô. Các cơ sở chế biến thủy sản có quy mô lớn của tỉnh là: Công ty TNHH Rich Beauty Food, Nhà máy chế biến bột cá Thụy Tân, Công ty Cổ phần Hải sản Thái Bình, Công ty Cổ phần Thủy sản Thương mại Diêm Điền, Công ty TNHH Minh Phú, Công ty TNHH Nghêu Thái Bình. Các cơ sở chế biến thủy sản đã đáp ứng được nhu cầu chế biến sản phẩm từ khai thác và nuôi trồng thủy sản. Ngoài công ty TNHH Rich Beauty Food, Công ty TNHH Nghêu Thái Bình được đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại; các cơ sở chế biến thủy sản còn lại của tỉnh cũng đang tiếp tục cải tiến công nghệ đảm bảo chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Năm 2017, với 11 doanh nghiệp chế biến thủy hải sản và 82 cơ sở chế biến trong tỉnh đã thu hút 1,22 nghìn lao động, doanh thu chế biến thủy hải sản năm 2017 đạt 510,9 tỷ đồng. Đặc biệt có 3 công ty lớn đã tham gia thị trường xuất khẩu thủy sản: Công ty TNHH Nghêu Thái Bình là một trong những doanh nghiệp đầu tiên mạnh dạn đầu tư trong lĩnh vực chế biến thủy sản thuộc huyện Tiền Hải; đã đầu tư công nghệ dây chuyền chế biến nghêu xuất khẩu đông lạnh, phục vụ thị trường châu Âu, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc... với công suất trên 20 tấn/ngày, giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2018 đạt 2.750 nghìn USD; bên cạnh đó Công ty TNHH Nghêu Việt Nam từ năm 2016 cũng tham gia lĩnh vực chế biến xuất khẩu và sản lượng xuất khẩu năm 2018 đạt trên 1.200 tấn, giá trị đạt gần 1.000 USD... ngoài ra Công ty New Đồng Châu hiện đang thực hiện nuôi với 30 ha ngao và 3 ha tôm thẻ chân trắng, năm 2018 tham gia thị trường xuất khẩu giá trị đạt 168,6 nghìn USD.

3. Kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản

3.1. Số cơ sở, doanh nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản

Tổng số cơ sở nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh là 86.395 cơ sở, trong đó 86.123 hộ, chiếm 99,6% số cơ sở, 263 trang trại, chiếm 0,3% và

9 doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản. Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu tại huyện Tiền Hải với 14.741 hộ, 249 trang trại và 4 doanh nghiệp; tiếp theo là huyện Thái Thụy với 13.678 hộ, 5 doanh nghiệp và 5 trang trại; huyện Kiến Xương 13.148 cơ sở và 02 trang trại là các địa phương ven biển có diện tích nuôi trồng chiếm tỷ trọng cao trong toàn tỉnh; các huyện Vũ Thư, Hưng Hà và Đông Hưng cũng là những huyện có số cơ sở chiếm tỷ trọng khá trong toàn tỉnh, số lượng hộ nuôi trồng thủy sản cũng không biến động nhiều qua các năm chủ yếu trên lĩnh vực nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

3.2. Quy mô, diện tích nuôi trồng thủy sản

Việc phát triển diện tích mặt nước nuôi thủy sản cũng đóng góp một phần không nhỏ trong việc là gia tăng sản lượng và năng suất nuôi trồng. Trong những năm qua Thái Bình phát triển mạnh mẽ nuôi trồng thủy sản trên cả 03 loại hình mặt nước (nước ngọt, nước lợ và nước mặn biển). Diện tích nuôi trồng thủy sản của Thái Bình qua các năm vẫn giữ được nhịp độ phát triển tăng và ổn định. Giai đoạn 2015-2018, tốc độ tăng diện tích nuôi trồng thủy sản bình quân đạt 1,26%/năm, trong đó mức tăng cao nhất về diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh là 2,43% (tương ứng với 15.208 ha) vào năm 2017. Năm 2018 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 15.251 ha, tăng 43 ha (0,2%) so với năm 2017, trong đó diện tích nuôi nước lợ (nuôi tôm sú) có xu hướng giảm nhẹ 0,06%, diện tích nuôi trồng nước mặn tăng 0,95%, diện tích nuôi nước ngọt tăng 0,18%. Nếu so với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Hồng về chỉ tiêu diện tích nuôi trồng thủy sản trong vài năm gần đây thì Thái Bình xếp sau Quảng Ninh, Hải Phòng và Nam Định nhưng lại nhiều hơn các tỉnh thành phố còn lại của vùng và năm 2017 và 2018 chiếm là 13,2% và 11,0% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

**Bảng 9: Diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Thái Bình
giai đoạn 2015-2018**

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	Tăng trưởng bình quân (%)
TỔNG SỐ	14.690	14.845	15.208	15.251	1,3
Diện tích nước ngọt	8.284	8.396	8.545	8.560	1,1
Diện tích nước lợ	3.486	3.467	3.623	3.622	1,3
Diện tích nước mặn	2.920	2.982	3.040	3.069	1,7

Diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh Thái Bình có xu hướng ổn định và tăng qua các năm, điều này có thể thấy hoạt động nuôi trồng thủy sản trong tỉnh vẫn đang diễn ra sôi động. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng lên do việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản nước ngọt, việc khai phá diện tích rừng ngập mặn phục vụ nuôi thủy sản nước lợ (nuôi tôm, cá) và việc phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước mặn (nuôi ngao).

3.2.1. Diện tích nuôi thủy sản nước mặn, lợ

Diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ có xu hướng tăng trong những năm gần đây do khai thác các vùng bãi triều để nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ, đặc biệt là ngao. Tuy chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn so với tổng diện tích nuôi trồng nước ngọt, song tỷ lệ này đều có biến động tăng qua các năm, giai đoạn 2015-2018, tốc độ tăng diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ bình quân 1,5%/năm. Đối tượng nuôi nước mặn, lợ là: các loài tôm, ngao... cá vược, cá song chám nâu, rô phi, tôm thẻ chân trắng, rong câu...

Năm 2015 diện tích nuôi thủy sản nước mặn, lợ chiếm 43,6%; năm 2017 chiếm 43,8% và năm 2018 chiếm khoảng 43,9%. Phát triển nuôi trồng thủy sản mặn, lợ cũng là một trong những thế mạnh của 2 huyện ven biển Thái Thụy, Tiền Hải; bên cạnh đó không chỉ phát triển diện tích nuôi

trồng mặn, lợ cả hai huyện cũng đều có diện tích nuôi trồng thủy sản trên cả 03 loại mặt nước (nước mặn, nước ngọt, nước lợ), đặc biệt huyện Tiền Hải luôn có tổng diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất trong tỉnh, năm 2018 với 4.967 ha, chiếm 32,6% diện tích nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh (diện tích nuôi nước mặn là 1.976 ha, nước lợ 2.004 ha, nước ngọt là 987 ha). Điều này có thể khẳng định được rằng bên cạnh việc phát triển thủy sản nói chung thì nuôi thủy sản nước mặn, lợ cũng là một trong những ưu thế rất quan trọng của tỉnh.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn:

Diện tích nuôi nước mặn bao gồm nuôi ngao thương phẩm ngoài bãi triều và ương ngao giống. Năm 2018 tổng diện tích nuôi nước mặn đạt 3.069 ha tăng 149 ha, tăng 5,1% so với năm 2015, trong đó, huyện Thái Thụy là 1.093 ha; huyện Tiền Hải 1.976 ha (diện tích nuôi ngao thương phẩm 2.440 ha; ương ngao giống 629 ha). Diện tích nuôi ngao thương phẩm đạt 2.440 ha, giảm 1,5% so với năm 2017 nhưng gấp 1,1 lần so với năm 2015; trong khi đó diện tích nuôi ngao giống là 629 ha, tăng 11% so với năm 2017. Diện tích ương nuôi ngao biến động tăng hàng năm và cũng chiếm tỷ trọng khá quan trọng 45%-50% trong tổng diện tích nuôi nước mặn, lợ; tốc độ tăng diện tích nuôi ngao bình quân đạt 1,7%/năm.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ:

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ năm 2018 đạt 3.622 ha (Thái Thụy 1.527 ha; Tiền Hải 2.004 ha; Kiến Xương 91 ha), giảm nhẹ 0,06% so với năm 2017 và tăng 3,8% so với năm 2015. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ bao gồm: nuôi đầm ngoài đê quốc gia và vùng chuyển đổi tập trung trong đê quốc gia. Ngoài nuôi đối tượng chính là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, diện tích còn lại nuôi chuyên canh, xen canh các đối tượng khác như: cá, cua, rong câu...

Tổng diện tích nuôi tôm sú qua các năm biến động giảm, năm 2018 là 2.622 ha (Thái Thụy 1.074 ha; Tiền Hải 1.548 ha), giảm 101ha, giảm 3,71% so với năm 2017; so với năm 2015 giảm 235 ha, giảm 8,3%. Kết

quả này phản ánh đúng xu thế trong thời điểm hiện nay khi phong trào nuôi tôm thẻ chân trắng, đặc biệt là nuôi tôm thẻ chân trắng theo phương pháp công nghệ cao đã được nhiều hộ nông dân áp dụng.

Năm 2018, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng đã đạt 360 ha, tăng 20,8% so với năm 2017 và gấp 4,4 lần so với năm 2015, trong đó diện tích nuôi tôm công nghệ cao năm 2018 đã đạt 180 ha tập trung tại huyện Tiền Hải và Thái Thụy.

Diện tích nuôi cá nước lợ của tỉnh có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2015-2018, tăng bình quân hàng năm 1,92%/năm. Năm 2018 với 505 ha nuôi cá nước lợ (Thái Thụy 315 ha, Tiền Hải 130 ha, Kiến Xương 60 ha), tăng 4,6% so với năm 2017 và tăng 5,8% so với năm 2015. Các loại cá nước lợ chủ yếu là: vược, song, rô phi... Cá vược thả nuôi chủ yếu ở các xã Thái Đô, Thái Thượng, Thụy Xuân, Thụy Hải, Thụy Trường, Thụy Hà, Thụy Liên, Đông Long, Đông Minh, Nam Cường, Nam Thịnh, Nam Phú... Cá song nuôi thả ghép với các đối tượng khác. Cá rô phi thả nuôi xen ghép trong ao nuôi tôm sú (ở các xã Thái Đô, Thái Thượng, Thụy Trường, Đông Hải, Nam Thắng...).

Ngoài các đối tượng tôm, cá diện tích nuôi trồng thủy sản khác như cua, rau câu... được người dân tiếp tục duy trì với diện tích năm 2018 đạt 134 ha.

3.2.2. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt

Diện tích nuôi nước ngọt chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Giai đoạn 2015-2018, diện tích nuôi nước ngọt cũng không ngừng tăng nhưng không nhiều, mức tăng bình quân tăng 1,1%/năm và tăng nhanh trong 3 năm 2016-2018. Năm 2018, diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt đạt 8.560 ha, chiếm 56,1% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh và tăng 3,3% so với năm 2015. Đối tượng thủy sản nuôi trên loại hình nước ngọt là các loại cá như: Cá trôi, cá rô phi, cá trắm, cá chép, cá mè... Hình thức nuôi chủ yếu là bán thâm canh và quảng canh cải tiến (nuôi xen ghép các đối tượng trên cùng diện tích mặt nước), sử dụng thức ăn tận dụng từ các sản phẩm của chăn nuôi

gia súc, gia cầm và trồng trọt chiếm 70%, tỷ lệ thức ăn công nghiệp chiếm 30% tổng lượng thức ăn; một số diện tích nuôi cá rô phi đơn tính theo hình thức thâm canh sử dụng 100% thức ăn công nghiệp. Ngoài các đối tượng truyền thống, một số trang trại đã nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao như: cá sấu, ếch Thái Lan, cá rô phi, cá chạch, lươn, cá lóc bông... nuôi theo hình thức thâm canh, đầu tư thức ăn công nghiệp kết hợp thức ăn tự chế để giảm giá thành sản phẩm.

3.3. Năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2015-2018

Hoạt động sản xuất thủy sản tiếp tục đóng góp tăng trưởng cao trong tổng giá trị chung của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Sản lượng nuôi trồng tỉnh Thái Bình luôn đứng thứ 1/11 tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, các cơ sở chế biến thủy sản trong tỉnh đang từng bước phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất thủy sản phát triển, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động khu vực nông nghiệp nông thôn.

Hình 2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản chung của toàn tỉnh giai đoạn 2015-2018



Tổng sản lượng nuôi trồng năm 2018 đạt 149,7 nghìn tấn, gấp 1,26 lần so với năm 2015, trong đó sản lượng nuôi thủy sản nước mặn, lợ trong tỉnh chiếm một tỷ trọng lớn và không ngừng tăng lên qua các năm. Nếu như năm 2015 sản lượng thủy sản mặn lợ chiếm 67,4% thì đến năm 2018 đã tăng lên 74,3%. Việc áp dụng phương thức nuôi trồng thủy sản tiến bộ như nuôi thâm canh và bán thâm canh đã làm cho sản lượng thủy sản tăng lên. Sản lượng nuôi trồng nước ngọt cũng phát triển tương đối ổn định và không biến động nhiều qua các năm, hiện các địa phương đang tích cực chuyển đổi diện tích sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản vì hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với trồng lúa.

Nuôi ngao tiếp tục dẫn đầu cả nước

Cùng với việc mở rộng diện tích, năng suất nuôi trồng thủy sản nước mặn (nuôi ngao) trong giai đoạn 2015-2018 có sự tăng lên đáng kể, nhiều mô hình nuôi thâm canh và bán thâm canh tại các cơ sở nuôi và đạt năng suất cao; nếu như năm 2015 năng suất đạt 24,8 tấn/ha thì đến năm 2018 năng suất đã tăng lên 33,3 tấn/ha (tăng 1,34 lần) năm 2015.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản nước mặn (nuôi ngao) năm 2018 đạt trên 101,2 nghìn tấn (huyện Thái Thụy 27,06 nghìn tấn; huyện Tiền Hải 74,23 nghìn tấn); tăng 1,4 lần so với năm 2015. Tổng giá trị sản xuất ngao năm 2018 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 1.771,6 tỷ đồng, tăng 1,4 lần so với năm 2015. Tính đến thời điểm hiện nay thì Thái Bình là tỉnh có sản lượng ngao nuôi lớn nhất cả nước, chiếm 44,5% sản lượng ngao toàn quốc.

**Bảng 10: Diễn biến diện tích và sản lượng nuôi ngao
giai đoạn 2015-2018**

	2015	2016	2017	2018	Tăng trưởng bình quân (%)
Diện tích (Ha)	2.920	2.982	3.040	3.069	1,3
H. Thái Thụy	1.087	1.031	1.033	1.093	-0,2
H. Tiền Hải	1.833	1.951	2.007	1.976	2,1
Sản lượng (Tấn)	72.500	81.450	91.720	101.290	11,8
H. Thái Thụy	19.563	21.980	24.550	27.060	11,4
H. Tiền Hải	52.937	59.470	67.170	74.230	11,9

Tôm sú

Tôm sú là một trong những con nuôi chủ lực trong phát triển nuôi trồng nước lợ, mặc dù diện tích nuôi tôm sú có giảm song sản lượng tôm sú chiếm tỷ trọng lớn trong phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ của tỉnh do người dân đang có xu hướng giảm dần diện tích nuôi tôm sú quảng canh, hiệu quả thấp chuyển sang nuôi tôm thâm canh cho năng suất cao. Năm 2018 sản lượng nuôi tôm sú đạt 1.536 tấn, tăng 3,4% so với năm 2017 và tăng gấp 1,2 lần năm 2015. Năng suất bình quân năm 2018 đạt 5,8 tấn/ha, tăng 1,25 lần so với năm 2015. Giá trị sản xuất (theo giá cố định 2010) đạt trên 187 tỷ đồng, gấp 1,19 lần so với năm 2015 và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Tôm thẻ chân trắng

Tôm thẻ chân trắng hiện đang phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh, sản lượng nuôi tôm thẻ chân trắng năm 2018 đạt 1.205 tấn (tăng 352 tấn so với năm 2017), tăng 41,27% so với năm 2017 và gấp 2,4 lần năm 2015. Năng suất bình quân nuôi tôm thẻ chân trắng đạt 4,2 tấn/ha/vụ. Đặc biệt, với 180 ha của 5 doanh nghiệp và 55 hộ nuôi theo hình thức công nghệ

cao đã được đầu tư với những hệ thống ao, bể bồn được che chắn đã thực hiện nuôi thành công 3-4 vụ cho năng suất bình quân trên 30 tấn/năm, diện tích này sẽ tiếp tục được triển khai và mở rộng trong những năm tới hứa hẹn sẽ đem lại sản lượng và giá trị kinh tế cao.

Cá nước lợ

Các loại cá nước lợ chủ yếu là: vược, song, rô phi... Cá vược thả nuôi chủ yếu ở các xã Thái Đô, Thái Thượng, Thụy Xuân, Thụy Hải, Thụy Trường, Thụy Hà, Thụy Liên, Đông Long, Đông Minh, Nam Cường, Nam Thịnh, Nam Phú... Cá song nuôi thả ghép với các đối tượng khác. Cá rô phi thả nuôi xen ghép trong ao nuôi tôm sú (ở các xã Thái Đô, Thái Thượng, Thụy Trường, Đông Hải, Nam Thắng...). Nuôi cá nước lợ chủ yếu là nuôi chuyên cá hoặc nuôi luân canh, xen ghép cá với các đối tượng khác. Mật độ thả dao động từ 0,2-1 con/m². Thời vụ thả giống: 1-2 vụ/năm, tháng 3-4 và tháng 8-9 hàng năm.

Diện tích nuôi cá nước lợ của tỉnh trong giai đoạn 2015-2018, tăng bình quân 0,5%/năm. Tuy diện tích nuôi cá nước lợ không biến động nhiều nhưng sản lượng qua các năm đều tăng do người dân đã tập trung đầu tư phát triển nuôi bán thâm canh. Giai đoạn 2015-2018, sản lượng nuôi cá nước lợ tăng bình quân 6,8%/năm. Nếu như năm 2010, năng suất nuôi cá nước lợ đạt 1,7 tấn/ha, sản lượng đạt 1.069 tấn; đến 2015 năng suất đã đạt ở mức 4,2 tấn/ha (năng suất tăng cao gấp 2,5 lần), sản lượng đạt 1.676 tấn thì đến năm 2018 sản lượng đã tăng gấp 1,5 lần năm 2015. Sản lượng cá nước lợ tuy không nhiều song cũng đóng góp một phần không nhỏ vào tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng chung của toàn tỉnh.

Cá nuôi nước ngọt

So với tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng thì sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt chỉ chiếm gần 30%. Với ưu điểm ít rủi ro, thị trường tiêu thụ khá ổn định nên cá truyền thống vẫn là đối tượng phát triển tốt tại vùng nội đồng chiếm 99% tổng sản lượng nuôi nước ngọt.

Bảng 11: Kết quả sản xuất thủy sản nước ngọt năm 2018

	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Năng suất bình quân (Tấn/ha)	Giá trị SX (theo giá so sánh 2010) (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	8.598	38.507	4,47	962.448
TP. Thái Bình	369	1.859	4,98	44.045
H. Quỳnh Phụ	1.102	4.559	4,13	116.186
H. Hưng Hà	1.300	7.190	5,53	175.994
H. Đông Hưng	878	4.169	4,74	100.346
H. Thái Thụy	1.466	6.002	4,10	158.131
H. Tiền Hải	935	3.812	4,08	96.013
H. Kiến Xương	1.047	4.722	4,51	118.039
H. Vũ Thư	1.500	6.192	4,13	153.694

Năm 2018, sản lượng nuôi nước ngọt đạt 38.507 tấn; năng suất bình quân 4,47 tấn/ha, trong đó sản lượng cá đạt 38.123 tấn, giảm 0,4% so với năm 2015.

Vũ Thư và Thái Thụy là hai huyện có diện tích nuôi nước ngọt lớn nhất toàn tỉnh, giá trị sản lượng của hai huyện chiếm trên 32% so với toàn tỉnh. Năng suất nuôi bình quân cao nhất tập trung ở huyện Hưng Hà và Đông Hưng. Tuy nhiên, sản lượng nuôi nước ngọt hiện đang có xu hướng giảm nhẹ do phương thức nuôi còn chủ yếu là nuôi theo hình thức quảng canh, nuôi thâm canh và bán thâm canh chưa được mở rộng.

Nuôi cá lồng trên sông tiếp tục đạt hiệu quả cao

Năm 2018, hiện toàn tỉnh có 53 hộ nuôi lồng bè với số lượng 528 lồng thuộc địa phận các huyện Vũ Thư; huyện Quỳnh Phụ; huyện Đông Hưng và huyện Hưng Hà, thể tích lồng nuôi đạt trên 56,2 nghìn m³, (trung bình 108 m³/lồng), tăng 09 lồng so với năm 2017, tăng 2,83 lần năm 2015 (năm 2015 là 186 lồng). Sản lượng cá lồng năm 2018 ước đạt

trên 1.800 tấn; năng suất trung bình đạt 3,5 tấn/lồng nuôi. Số lượng lồng nuôi cá trên sông tăng lên hàng năm, với các đối tượng nuôi chủ yếu là cá diêu hồng, cá chép, cá lăng chấm, cá trắm... theo hình thức thâm canh, sử dụng thức ăn công nghiệp. Mô hình nuôi cá lồng đã góp phần không nhỏ vào kết quả tăng trưởng và phát triển của ngành Thủy sản trong những năm gần đây.

4. Kết quả hoạt động khai thác thủy sản

4.1. Số cơ sở hoạt động trên lĩnh vực khai thác thủy sản

Tuy chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ 2,2% so với số cơ sở toàn tỉnh, hiện với 1.896 cơ sở hoạt động trên lĩnh vực khai thác thủy sản (cả khai thác biển và khai thác nội địa) song số lượng các cơ sở này đã đóng góp một vị trí không nhỏ trong việc góp phần gia tăng tổng sản lượng chung của ngành thủy sản toàn tỉnh hàng năm. Số lao động thường xuyên duy trì 4,9 nghìn người. Số cơ sở khai thác thủy sản tập trung chủ yếu tại huyện Tiền Hải, Thái Thụy, Kiến Xương, Quỳnh Phụ là các địa phương có các hoạt động tàu thuyền đánh bắt và mạng lưới sông hồ nhiều trong toàn tỉnh và đây cũng là chủ trương của tỉnh, của Trung ương trong việc khuyến khích, động viên để ngư dân trong tỉnh đầu tư, vươn khơi đánh bắt, tăng cường sự hiện diện dân sự của đội tàu ở các vùng.

4.2. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản tuy giảm nhưng quy mô công suất ngày càng tăng, đặc biệt nhóm tàu có công suất lớn

Giai đoạn 2015-2018, tổng số tàu thuyền khai thác của tỉnh giảm từ 1.138 chiếc năm 2015 xuống còn 1.049 chiếc năm 2018, tốc độ giảm bình quân là 3,3%/năm. Cơ cấu nghề và công suất tàu/thuyền khai thác thủy sản có những bước chuyển biến rõ rệt theo đúng chủ trương phát triển khai thác thủy sản của Trung ương và của tỉnh. Đã triển khai đóng mới 8 tàu cá (01 tàu vỏ gỗ, 7 tàu vỏ thép) theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và đội tàu đã đi vào hoạt động và bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế. Cơ cấu tàu thuyền theo nhóm công suất có sự thay đổi,

các nhóm tàu có công suất dưới 50 CV đều có xu hướng giảm, nhóm tàu công suất trên 90 CV tăng nhanh đạt 9,9%/năm, đặc biệt là nhóm trên 250 CV, tăng rất nhanh chủ yếu là những tàu có công suất máy trên 50 CV, 90 CV trở lên do có các chính sách hỗ trợ khai thác thủy sản của Trung ương và của tỉnh như: Quyết định số 289/QĐ-TTg về hỗ trợ xăng dầu, Nghị định số 67/NĐ-CP, Nghị định số 89/NĐ-CP về chính sách phát triển thủy sản,... đã có tác dụng khuyến khích, động viên rất lớn để ngư dân trong tỉnh đầu tư, vươn khơi đánh bắt, tăng cường sự hiện diện dân sự của đội tàu ở các vùng. Điều này thể hiện xu hướng phát triển lĩnh vực khai thác theo hướng vươn khơi của tỉnh.

Giai đoạn 2015-2018, tổng công suất tàu toàn tỉnh tăng từ 70.226 CV lên đạt 103.885 CV, trong đó nhóm tàu xa bờ tăng từ 49.219 CV lên 78.901 CV. Sự tăng nhanh về công suất do những chủ trương, chính sách của Trung ương và địa phương theo định hướng phát triển khai thác xa bờ, ngư dân cải hoán, nâng cấp và đóng mới tàu cá. Tàu thuyền khai thác thủy sản tỉnh tập trung tại Tiền Hải, Thái Thụy và Kiến Xương; tàu thuyền đánh bắt xa bờ tập trung chủ yếu tại xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, thị trấn Diêm Điền và xã Thụy Xuân huyện Thái Thụy, còn tại huyện Kiến Xương tập trung tại xã Hồng Tiến; trong đó tất cả các tàu đều có công suất nhỏ dưới 30 CV khai thác tại vùng ven bờ và khai thác nội địa bao gồm thuyền gỗ và thuyền xi măng.

4.3. Cơ cấu nghề khai thác thủy sản

Cơ cấu nghề khai thác thủy sản của tỉnh được chia thành 5 nhóm nghề chính bao gồm: Lưới kéo, lưới rê, lưới vây, dịch vụ thủy sản và nhóm nghề khác (lồng bẫy, khai thác nhuyễn thể,...).

Có thể thấy, số lượng tàu làm nghề lưới kéo giai đoạn 2015-2018 có xu hướng tăng, điều này ảnh hưởng lớn tới nguồn lợi thủy sản, do đó thời gian tới cần quản lý chặt chẽ, không có phát triển nghề này. Giảm dần số lượng tàu cá khai thác ven bờ, nghề lưới kéo sang nghề lưới rê khơi, lồng bẫy ghe thân thiện với môi trường. Các nghề khai thác hải sản

có tính chọn lọc thấp cần được hạn chế và chuyển dần qua phát triển các nghề có tính chọn lọc và hiệu quả kinh tế cao, có khả năng vươn khơi xa sản xuất như nghề lưới rê, nghề chụp mực...

Bảng 12: Số lượng tàu, thuyền phân theo nhóm nghề

Đơn vị tính: Tàu/thuyền

	2015	2016	2017	2018
	1.138	1.125	1.069	1.049
Nghề lưới kéo	632	399	429	431
Nghề lưới rê	152	348	389	377
Nghề lưới vây	24	16	14	14
Nghề khác	330	362	237	227

Năm 2018, tỷ trọng cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản các nhóm nghề như sau: Nghề lưới kéo chiếm tỷ trọng 41,1% tổng số tàu thuyền, lưới rê chiếm 35,9%, lưới vây chiếm 1,3% và nhóm nghề khác chiếm tỷ trọng 21,6%.

Đến 2018, toàn tỉnh hiện có 125 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá với tổng công suất là 11.375 CV và khoảng trên 800 lao động hoạt động hỗ trợ từ đánh bắt đến thu mua, chế biến sản phẩm của ngư dân, đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản trên biển, đảm bảo an toàn cũng như nâng cao hiệu quả các sản phẩm khai thác từ biển.

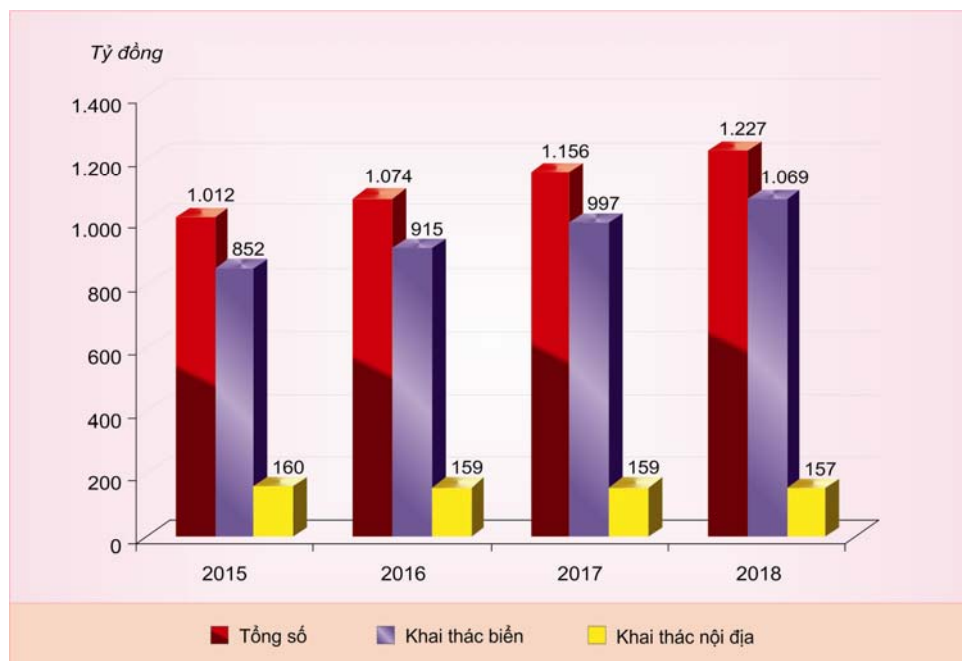
Giai đoạn 2015-2018, giá trị sản lượng theo tàu thuyền tăng từ 48,2 tấn/chiếc/năm lên tới 77,4 tấn/chiếc/năm, bên cạnh đó giá trị sản lượng khai thác theo tàu thuyền (giá trị thực tế chưa trừ đi các chi phí sản xuất) đã tăng từ 1.130 triệu đồng/chiếc/năm lên tới 2.129 triệu đồng/chiếc/năm; trong khi đó giá trị sản lượng theo công suất trung bình năm có xu hướng giảm. Điều đó cho thấy sự tăng số lượng tàu thuyền và sản lượng khai thác chưa tương xứng với hiệu quả kinh tế

mang lại, sản lượng có khả năng xuất khẩu chiếm tỷ trọng còn thấp, tuy nhiên đã góp phần tích cực trong việc ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho chế biến thủy sản.

4.4. Giá trị khai thác thủy sản phát triển đạt tốc độ khá

Hoạt động khai thác thủy sản biển là hoạt động chủ yếu trong hoạt động khai thác thủy sản của tỉnh. Giá trị sản xuất từ khai thác biển trong giai đoạn 2015-2018 chiếm tỷ trọng 84-85%; khai thác thủy sản từ nội địa chỉ chiếm từ 12-15% trong tổng giá trị sản xuất của ngành khai thác. Giá trị khai thác thủy sản năm 2018 theo giá so sánh năm 2010 toàn tỉnh đạt 1.226,6 tỷ đồng, tăng 6,1% so với năm 2017, gấp 1,21 lần so với năm 2015. Giá trị khai thác thủy sản theo giá hiện hành đạt năm 2018 ước 2.222,9 tỷ đồng. Giai đoạn 2015-2018, tốc độ tăng giá trị sản xuất khai thác thủy sản bình quân đạt 6,6%/năm.

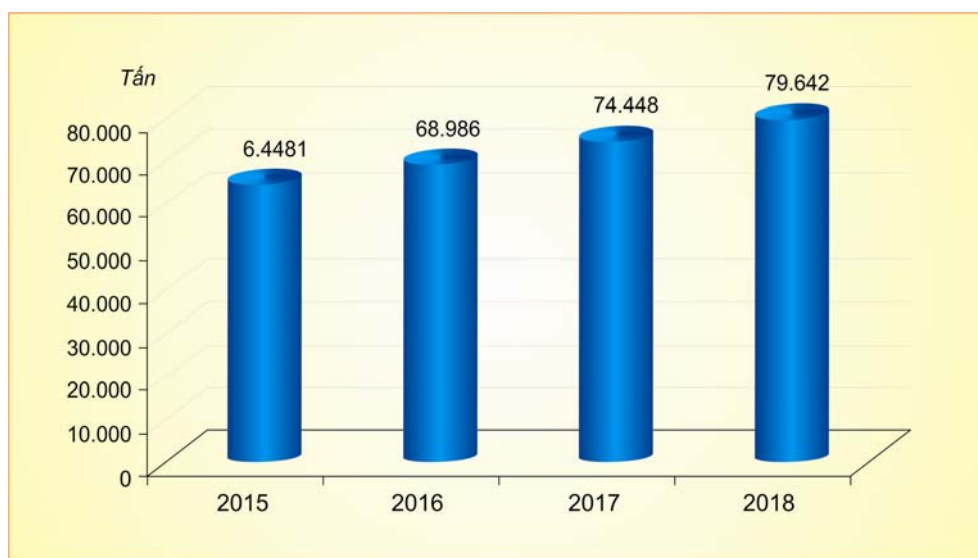
Hình 3. Giá trị khai thác (theo giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2015-2018



4.5. Sản lượng khai thác thủy sản biển có sự chuyển đổi rõ rệt chiếm tỷ trọng lớn

Hoạt động khai thác thủy sản phân thành khai thác thủy sản biển (khai thác hải sản) và khai thác thủy sản nội địa. Khai thác thủy sản biển là hoạt động chủ yếu luôn chiếm khoảng 93-95% tổng sản lượng khai thác thủy sản. Trong giai đoạn 2015-2018 sản lượng khai thác thủy sản biển ngày càng được nâng cao và sản lượng khai thác đứng thứ 2/11 tỉnh trong vùng (sau Hải Phòng).

Hình 4. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2015-2018



Tổng sản lượng khai thác thủy sản biển giai đoạn 2015-2018 cũng không ngừng tăng tốc độ tăng bình quân là 7,8%/năm. Năm 2018, tổng sản lượng khai thác đạt 79.642 tấn, tăng 6,9% so với năm 2017 và tăng 1,23 lần năm 2015; tốc độ tăng bình quân sản lượng khai thác giai đoạn 2015-2018 đạt 7,3%/năm; trong đó khai thác biển đạt 75.464 tấn, gấp 1,25 lần so với năm 2015; khai thác thủy sản nội địa đạt 4.178 tấn, giảm 2,0% so với năm 2015.

Sản lượng khai thác biển tập trung tại huyện Thái Thụy, Tiền Hải, đây là những địa phương có đội tàu xa bờ mạnh nhất của tỉnh. Năm 2018, sản lượng khai thác của Thái Thụy chiếm 61,9% tổng sản lượng khai thác của cả tỉnh, huyện Tiền Hải chiếm 33,1%, Kiến Xương chiếm 1,7%. Sản phẩm khai thác từ biển ngày càng phong phú và một số sản phẩm có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá hồng, mực, cua... cơ cấu sản lượng khai thác cá biển chiếm tỷ trọng 67,0% tổng sản lượng khai thác, tôm chiếm 2,6% và thủy sản khác chiếm tỷ trọng 30,4%. Sản lượng cá khai thác cũng tăng dần qua các năm và đạt mức tăng bình quân 6,8%/năm; sản lượng tôm khai thác tuy không nhiều song cũng đạt mức tăng bình quân 3,7%/năm. Sản lượng khai thác các loại sản phẩm biển khác như mực, cua, ghẹ... cũng đóng góp không nhỏ cho sự tăng trưởng sản lượng thủy sản chung toàn tỉnh.

Bảng 13: Sản lượng thủy sản biển phân theo loại thủy sản giai đoạn 2015-2018

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	60.217	64.759	70.234	75.464
Cá	40.641	43.174	46.560	50.252
Tôm	1.590	1.647	1.739	1.798
Khác	17.986	19.938	21.935	23.414

Khai thác hải sản biển trong những năm gần đây đã góp phần mang lại hiệu quả đối với phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt đối với các huyện ven biển và luôn được coi là thế mạnh để đầu tư phát triển, đời sống ngư dân từng bước nâng lên.

4.6. Khai thác thủy sản nội địa đang dần bị thu hẹp

Sản phẩm thủy sản nội địa là nguồn lợi tiềm năng phong phú và đa dạng. Nghề khai thác nội địa trong tỉnh là một nguồn quan trọng cung

cấp các sản phẩm thủy sản, đem lại dinh dưỡng và thu nhập thời vụ cho người dân nông thôn. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa chiếm một phần rất nhỏ trong sản lượng khai thác chung của tỉnh nhưng trong những năm gần đây nguồn lợi thủy sản nội địa có xu hướng giảm; sản lượng khai thác thủy sản nội địa cũng không còn nhiều và ngày càng cạn kiệt nhất là ở trên các sông, hồ lớn. Nếu như sản lượng khai thác nội địa năm 2015 đạt 4,26 nghìn tấn, thì đến năm 2018 con số này chỉ còn 4,17 nghìn tấn, giảm 2,0%, tốc độ giảm bình quân 0,7%/năm.

PHẦN III

TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THỦY SẢN

1. Tồn tại, hạn chế

Thứ nhất: Kinh tế thủy sản phát triển chưa bền vững, chiếm tỷ trọng chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế diện tích đất, mặt nước còn rất phong phú song chưa khai thác hết tiềm năng, chỉ khai thác được 90% diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt và 38,8% tiềm năng diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ của tỉnh. Cơ cấu ngành, nghề chưa phù hợp, chủ yếu tập trung phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản, chế biến và dịch vụ chưa phát triển; tổng sản lượng khai thác thủy sản hàng năm đều tăng trong khi đó số lượng các doanh nghiệp tham gia chế biến mới chỉ chiếm 0,2% số doanh nghiệp của toàn tỉnh.

Thứ hai: Nuôi trồng thủy sản tuy có bước phát triển song còn chậm, chưa thực sự ổn định và vững chắc, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu, diễn biến bất thường của thời tiết làm thay đổi đột ngột các yếu tố môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến sinh trưởng, phát triển của các đối tượng nuôi. Trình độ người nuôi trồng thủy sản không đồng đều, ý thức bảo vệ môi trường còn nhiều còn hạn chế, xả nước thải chưa qua xử lý môi trường, vẫn còn tồn tại việc lạm dụng kháng sinh, sử dụng chất cấm nên chất lượng, giá trị sản phẩm thủy sản chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu, phần lớn sản phẩm chỉ tiêu thụ nội địa. Chưa hình thành được nhiều chuỗi liên kết thủy sản, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. Hệ thống thủy lợi tại một số vùng nuôi còn chung với sản xuất nông nghiệp và muối nên việc điều tiết nước phục vụ nuôi trồng

thủy sản gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng tới kết quả nuôi trồng thủy sản. Công tác quản lý quy hoạch ở một số địa phương chưa chặt chẽ, một số địa phương quy hoạch có dấu hiệu bị phá vỡ đặc biệt là trong quy hoạch nuôi tôm thẻ chân trắng.

Thứ ba: Một số đối tượng nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế cao vẫn chưa chủ động được nguồn giống mà chủ yếu được nhập từ các tỉnh ngoài như tôm thẻ chân trắng, cá song, cá vược... Hiện tại đến năm 2018 toàn tỉnh có 13 đơn vị sản xuất giống thủy sản mặn, lợ (trong đó 6 doanh nghiệp, 7 cơ sở) số lượng giống sản xuất trên 12 triệu con, mới chỉ cung cấp được khoảng trên 25% nhu cầu lượng giống. Đối với cơ sở sản xuất giống nước ngọt, hiện toàn tỉnh có 07 cơ sở sản xuất, đã chủ động trong sản xuất và cung cấp giống các đối tượng cá truyền thống, cá rô phi và bán sang các tỉnh lân cận như Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương..., song các đối tượng cá nước ngọt có giá trị kinh tế cao như cá lăng, diêu hồng, trắm lai thì vẫn phải nhập về từ tỉnh ngoài để phục vụ nhu cầu nuôi. Số lượng con giống nước ngọt sản xuất cũng chưa thực sự đảm bảo do chất lượng đàn cá bố mẹ đã xuống cấp mặt khác, công tác kiểm dịch con giống bán cũng chưa được tuân thủ chặt chẽ dẫn đến sản lượng và chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu.

Thứ tư: Các cơ sở thu mua thủy sản tuy có phát triển song chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của tỉnh 0,4%, diện tích mặt bằng cho việc thu mua không đáp ứng được yêu cầu, phải tận dụng không gian sinh hoạt của gia đình, không thuận tiện cho việc tiếp nhận, bảo quản và vận chuyển thủy sản; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và xử lý nước thải còn nhiều hạn chế. Sản xuất còn phân tán, nhỏ lẻ, chưa tạo được nhiều vùng nguyên liệu lớn, tập trung.

Thứ năm: Sản lượng và giá trị khai thác thủy sản đều tăng so với những năm trước, tuy nhiên cơ cấu sản phẩm chưa phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thủy sản, nhóm sản phẩm có giá trị kinh tế cao

chiếm tỷ lệ rất thấp. Ngư trường khai thác hạn chế chủ yếu là khu vực Vịnh Bắc Bộ. Số tàu công suất dưới 50 CV tham gia khai thác vùng ven bờ chiếm tỷ lệ lớn (55,8%) làm gia tăng cường lực khai thác tại vùng biển ven bờ, dẫn đến nguồn lợi hải sản và các hệ sinh thái vùng biển ven bờ tiếp tục suy giảm, năng suất và hiệu quả khai thác của một số đội tàu đánh bắt thấp và không ổn định. Vẫn còn tình trạng vi phạm về khai thác thủy sản, đặc biệt khai thác bất hợp pháp và không theo quy định.

Thứ sáu: Sản lượng thủy sản khai thác nội địa có xu hướng ngày càng giảm có nhiều nguyên nhân dẫn tới như: Sử dụng chất nổ, xung điện, ngư cụ đánh bắt không theo đúng quy định... Nhưng trong đó, nguyên nhân chủ yếu là do ô nhiễm nguồn nước, làm cho môi trường thủy sinh thay đổi. Bên cạnh đó, số lượng tàu không lắp máy và số tàu công suất nhỏ hơn 20 CV khai thác nội địa rất khó kiểm soát và quản lý, phần lớn các phương tiện này đánh bắt nhỏ lẻ, khai thác quanh năm. Sản lượng tuy không cao nhưng do phương thức khai thác không hợp lý đã làm ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của nguồn lợi thủy sản nội địa.

Thứ bảy: Trình độ học vấn của lao động thủy sản Thái Bình còn ở trình độ thấp. Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016, trong số 13,1 nghìn lao động làm nghề thủy sản ở Thái Bình chiếm 92,3% số lao động là chưa qua đào tạo, số lao động có trình độ từ sơ cấp trở lên chỉ chiếm 3,3%. Đây là một khó khăn trong việc đào tạo nâng cao trình độ để tiếp nhận khoa học, kỹ thuật trong quá trình phát triển kinh tế thủy sản vì hầu hết lực lượng lao động chủ yếu dựa vào kinh nghiệm; trong hoạt động khai thác thuyền trưởng, máy trưởng của các tàu khai thác hải sản thường chỉ được đào tạo qua các lớp ngắn hạn vì vậy việc sử dụng tàu, máy, ngư cụ và các thiết bị hàng hải còn hiệu quả thấp, không phát huy hết tính năng tác dụng của thiết bị. Việc tiếp thu công nghệ mới còn rất hạn chế, cải tiến công cụ khai thác chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, vì vậy việc khai thác sử dụng tàu thuyền có công suất lớn chưa cao. Do vậy, ngành thủy sản đang rất quan tâm trong việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động.

Thứ tám: Hiện mới chỉ có 82 cơ sở tham gia hoạt động thu mua, chế biến và 125 tàu cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá, các cơ sở này hầu như quy mô còn rất nhỏ lẻ và hiện tại thiếu các nhà máy chế biến thủy sản. Liên kết giữa ngư dân khai thác - doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản chưa khép kín. Chưa có nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực thu mua chế biến thủy sản, cơ chế chính sách chưa đủ mạnh để kêu gọi được các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đầu tư vào lĩnh vực thủy sản.

2. Một số giải pháp phát triển

Để tiếp tục khai thác tốt những tiềm năng, lợi thế của phát triển sản xuất thủy và để sản xuất thủy sản tỉnh Thái Bình trở thành một ngành kinh tế quan trọng, chúng tôi đề xuất những giải pháp để phát triển sản xuất thủy sản tỉnh Thái Bình như sau:

Thứ nhất: Tiếp tục duy trì và phát huy tiềm năng lợi thế sẵn có trong nuôi trồng thủy sản.

Cần căn cứ vào điều kiện sinh thái từng vùng, xác định đối tượng nuôi phù hợp; quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, xác định loại sản phẩm nuôi trồng chính trên cơ sở đó hình thành các vùng nuôi tập trung để tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, xác định các đối tượng nuôi chủ lực như ngao, tôm thẻ chân trắng... Tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch vùng sản xuất, chuyển đổi các vùng đất trồng lúa, làm muối kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, tạo điều kiện cho những hộ có điều kiện sản xuất có thêm ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất theo hướng sản xuất trang trại. Khuyến khích nông dân góp quyền sử dụng đất và sức lao động của mình hợp tác với doanh nghiệp và các hợp tác xã để phát triển sản xuất hàng hóa, góp phần ổn định và cải thiện đời sống.

Thứ hai: Phát triển ngành thủy sản với quan điểm bền vững, bảo vệ tốt nguồn lợi thủy hải sản. Giảm dần tàu thuyền, các nghề nghiệp khai thác ven bờ, kém hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi. Phát triển khai thác xa

bờ có hiệu quả. Cần phải có quy hoạch, đầu tư mở rộng và phát triển hiệu quả hoạt động khai thác thủy, hải sản.

Để phát triển khai thác thủy sản một cách hiệu quả và bền vững, cần tăng cường công tác giám sát các hoạt động khai thác, nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ nguồn lợi và môi trường sinh thái, giảm cường lực khai thác, đặc biệt đối với áp lực khai thác vùng ven bờ. Điều chỉnh số tàu thuyền, sắp xếp cơ cấu nghề nghiệp khai thác một cách hợp lý trên cơ sở giảm các nghề khai thác hủy diệt, ảnh hưởng tới nguồn lợi, tăng các nghề có tính chọn lọc, thân thiện với môi trường. Chuyển đổi nghề nghiệp khai thác hải sản theo hướng vươn khơi. Tăng cường công tác đăng ký, đăng kiểm, giám sát tàu thuyền và các hoạt động nghề cá. Đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện cảng cá, bến cá, chợ cá và các khu neo đậu trú bão cho tàu cá đã có, phát triển thêm một số cảng cá, bến cá, chợ cá ở những địa phương có nghề cá phát triển. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, xây dựng chợ đầu mối thủy sản để cung cấp cho các khu vực. Tiếp tục đánh giá tầm quan trọng của ngành đối với nền kinh tế quốc dân, với nông dân địa phương và ngư dân, xác định các biện pháp quản lý thích hợp như: Sử dụng ngư cụ phù hợp và quy định mùa cấm đánh bắt tại một số nơi; xây dựng các chuôm cá để bảo vệ môi trường sinh sản và sinh trưởng chính cho cá, đồng thời duy trì hoặc tăng năng suất khai thác, nhưng vẫn đảm bảo bảo tồn đa dạng sinh học.

Thứ ba: Đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng tốt yêu cầu phát triển trong hoạt động thủy sản.

Cần có các cơ chế chính sách phù hợp, kịp thời mang tính đồng bộ về vốn, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ... bên cạnh đó nâng cao trình độ cho người nuôi trồng thủy sản thông qua tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, xây dựng và nhân rộng mô hình các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao, ứng dụng khoa học công nghệ mới, tiên tiến đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm; ngoài ra cần đào tạo lao động kỹ thuật có trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học cho nuôi trồng thủy sản. Xây dựng chính

sách thu hút nguồn lực có trình độ cao về chuyên ngành khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Phối hợp đào tạo nguồn cán bộ một số trường có đào tạo ngành nuôi trồng thủy sản như các viện, các trường đại học, có chính sách thu hút ưu tiên cán bộ quản lý có trình độ trên đại học, nhất là các huyện phát triển nuôi trồng thủy sản trọng điểm như: Thái Thụy, Tiền Hải.

Thứ tư: Cần có những chính sách khuyến khích đầu tư để phát triển công nghiệp chế biến những sản phẩm nuôi trồng và đánh bắt. Vì vậy, cần có những chính sách đầu tư phát triển để các doanh nghiệp, các cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm đầu ra của các vùng nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản; cần phải đảm bảo giữa sản xuất và nuôi trồng, đánh bắt và chế biến tạo thành một chuỗi các hoạt động sản xuất, cung ứng liên hoàn để tạo ra sản phẩm đưa thẳng đến các siêu thị và người tiêu dùng hoặc xuất khẩu với số lượng lớn, chất lượng cao và ổn định. Trước hết cần có những chính sách tập trung phát triển các cơ sở công nghiệp truyền thống, những sản phẩm chủ yếu cho khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn như chế biến nước mắm từ cá khai thác biển, chế biến sản phẩm nuôi trồng như tôm, ngao... đây là một khâu có tính quyết định đến việc ổn định, mở rộng sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản, đồng thời quyết định đến hiệu quả kinh tế cho địa phương. Cùng với việc phát triển công nghiệp chế biến, cần có những chính sách thúc đẩy và tạo môi trường thuận lợi cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ven biển đặc biệt là công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu biển phục vụ cho ngành vận tải, kinh doanh và dịch vụ cảng biển và đánh bắt thủy, hải sản. Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh để kêu gọi, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào lĩnh vực thủy sản, đặc biệt kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản hoặc nhà máy chế biến nông, lâm sản và thủy hải sản tại các huyện phía ven biển, nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ.

Thứ năm: Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tổ chức các lớp tập

huấn tuyên truyền các quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cho cán bộ quản lý thủy sản, cộng đồng dân cư tại các địa phương trong tỉnh. Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản tại các vùng cửa sông, vùng biển ven bờ và các thủy vực nước ngọt. Ngăn chặn sự suy giảm nguồn lợi thủy sản bằng việc tăng cường và duy trì thường xuyên công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại các vùng nước trên địa bàn tỉnh. Quan trắc và cảnh báo sớm diễn biến một số yếu tố môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh. Tái tạo, thả bổ sung giống thủy sản vào các thủy vực tự nhiên và quản lý môi trường sống của các loài thủy sinh. Thả cá giống nước ngọt truyền thống xuống các hồ chứa, sông và các thủy vực tự nhiên; thả bổ sung giống một số loài thủy sản nước mặn, lợ xuống các vùng cửa sông, ven biển trong tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến các hộ nuôi thực hiện “3 không” (không giấu dịch, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường, không xả bỏ con chết, con bệnh ra môi trường). Khi dịch bệnh xảy ra, khẩn trương khoanh vùng ổ dịch, hướng dẫn người nuôi các biện pháp xử lý, kịp thời tham mưu hỗ trợ hóa chất để xử lý ổ dịch ngăn không để dịch bệnh phát tán ra diện rộng. Hướng dẫn nông ngư dân chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những diễn biến bất thường của thời tiết. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện những quy định của pháp luật trong hoạt động cung ứng giống, vật tư nuôi trồng thủy sản, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm. Tuyên truyền không sử dụng chất cấm trong nuôi trồng thủy sản kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi bơm tạt chất vào sản phẩm thủy sản đặc biệt là tôm. Các cơ sở sản xuất kinh doanh giống thực hiện nghiêm các quy định về kiểm dịch, đảm bảo chất lượng con giống cung cấp cho người nuôi. Cần hoàn thiện, bổ sung các văn bản pháp luật để nâng cao vai trò, trách nhiệm cũng như hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản. Đầu tư xây mới, nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền đáp ứng nhu cầu neo đậu của các tàu cá công suất lớn; bố trí kinh phí nạo vét các cửa sông, cửa cảng đảm bảo luồng, lạch cho tàu cá ra vào thuận tiện./.

PHẦN IV
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT THỦY SẢN
GIAI ĐOẠN 2015-2018

01. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề

	2015	2016	2017	2018
1. SỐ LƯỢNG TÀU, THUYỀN (Chiếc)	1.138	1.125	1.069	1.049
Phân theo nhóm công suất				
Dưới 20 CV	305	303	244	182
Từ 20 CV - 50CV	552	537	484	458
Từ 50 CV - 90 CV	89	78	120	160
Từ 90 CV - 250 CV	67	76	86	99
Từ 250 CV - 400 CV	65	66	66	66
Từ 400 CV trở lên	60	65	69	84
Phân theo nhóm nghề đánh bắt				
Nghề lưới kéo	632	399	429	431
Nghề lưới rê	152	348	389	377
Nghề lưới vây	24	16	14	14
Nghề câu				
Nghề cá ngừ đại dương				
Nghề khác	330	362	237	227
2. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN (CV)	70.226	83.615	91.569	103.885
Dưới 20 CV	4.236	3.933	3.070	2.171
Từ 20 CV - 50 CV	11.031	13.913	13.289	12.482
Từ 50 CV - 90 CV	5.740	4.998	7.813	10.331
Từ 90 CV - 250 CV	6.540	7.512	11.348	13.534
Từ 250 CV - 400 CV	20.120	22.510	22.230	22.385
Từ 400 CV trở lên	22.559	30.749	33.819	42.982

**02. Tốc độ phát triển số lượng và công suất tàu, thuyền
có động cơ khai thác thủy sản biển
phân theo nhóm công suất, nhóm nghề**

Đơn vị tính: %

	2015	2016	2017	2018
1. SỐ LƯỢNG TÀU, THUYỀN (Chiếc)	103,6	98,9	95,0	98,1
Phân theo nhóm công suất				
Dưới 20 CV	123,5	99,3	80,5	74,6
Từ 20 CV - 50 CV	110,2	97,3	90,1	94,6
Từ 50 CV - 90 CV	46,4	87,6	153,8	133,3
Từ 90 CV - 250 CV	115,5	113,4	113,2	115,1
Từ 250 CV - 400 CV	127,5	101,5	100,0	100,0
Từ 400 CV trở lên	122,4	108,3	106,2	121,7
Phân theo nhóm nghề đánh bắt				
Nghề lưới kéo	101,3	63,1	107,5	100,5
Nghề lưới rê	67,3	228,9	111,8	96,9
Nghề lưới vây	109,1	66,7	87,5	100,0
Nghề câu				
Nghề cá ngừ đại dương				
Nghề khác	146,0	109,7	65,5	95,8
2. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN (CV)	92,3	119,1	109,5	113,4
Dưới 20 CV	113,8	92,8	78,1	70,7
Từ 20 CV - 50 CV	76,6	126,1	95,5	93,9
Từ 50 CV - 90 CV	88,0	87,1	156,3	132,2
Từ 90 CV - 250 CV	98,8	114,9	151,1	119,3
Từ 250 CV - 400 CV	94,8	111,9	98,8	100,7
Từ 400 CV trở lên	95,7	136,3	110,0	127,1

**03. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác
thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề
huyện Thái Thụy**

	2015	2016	2017	2018
1. SỐ LƯỢNG TÀU, THUYỀN (Chiếc)	463	441	440	458
Phân theo nhóm công suất				
Dưới 20 CV	47	53	59	63
Từ 20 CV - 50 CV	196	174	130	117
Từ 50 CV - 90 CV	48	34	56	66
Từ 90 CV - 250 CV	47	50	61	63
Từ 250 CV - 400 CV	65	66	66	66
Từ 400 CV trở lên	60	64	68	83
Phân theo nhóm nghề đánh bắt				
Nghề lưới kéo	278	199	230	256
Nghề lưới rê		23	23	23
Nghề lưới vây	24	16	14	14
Nghề câu				
Nghề cá ngừ đại dương				
Nghề khác	161	203	173	165
2. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN (CV)	54.271	63.677	70.934	81.273
Dưới 20 CV	430	453	500	535
Từ 20 CV - 50 CV	3.910	4.299	3.298	2.839
Từ 50 CV - 90 CV	3.134	2.177	3.762	4.409
Từ 90 CV - 250 CV	4.118	4.289	8.125	8.923
Từ 250 CV - 400 CV	20.120	22.510	22.230	22.385
Từ 400 CV trở lên	22.559	29.949	33.019	42.182

**04. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác
thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề
huyện Tiền Hải**

	2015	2016	2017	2018
1. SỐ LƯỢNG TÀU, THUYỀN (Chiếc)	535	545	520	482
Phân theo nhóm công suất				
Dưới 20 CV	153	150	147	81
Từ 20 CV - 50 CV	321	324	306	293
Từ 50 CV - 90 CV	41	44	41	71
Từ 90 CV - 250 CV	20	26	25	36
Từ 250 CV - 400 CV				
Từ 400 CV trở lên		1	1	1
Phân theo nhóm nghề đánh bắt				
Nghề lưới kéo	354	200	199	175
Nghề lưới rê	12	186	257	245
Nghề lưới vây				
Nghề câu				
Nghề cá ngừ đại dương				
Nghề khác	169	159	64	62
2. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN (CV)	13.692	17.652	17.056	19.033
Dưới 20 CV	2.271	2.022	2.010	1.076
Từ 20 CV - 50 CV	6.393	8.786	8.362	8.014
Từ 50 CV - 90 CV	2.606	2.821	2.661	4.532
Từ 90 CV - 250 CV	2.422	3.223	3.223	4.611
Từ 250 CV - 400 CV				
Từ 400 CV trở lên		800	800	800

**05. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác
thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nhóm nghề
huyện Kiến Xương**

	2015	2016	2017	2018
1. SỐ LƯỢNG TÀU, THUYỀN (Chiếc)	140	139	109	109
Phân theo nhóm công suất				
Dưới 20 CV	105	100	38	38
Từ 20 CV - 50 CV	35	39	48	48
Từ 50 CV - 90 CV			23	23
Từ 90 CV - 250 CV				
Từ 250 CV - 400 CV				
Từ 400 CV trở lên				
Phân theo nhóm nghề đánh bắt	140	139	109	109
Nghề lưới kéo				
Nghề lưới rê	140	139	109	109
Nghề lưới vây				
Nghề câu				
Nghề cá ngừ đại dương				
Nghề khác				
2. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN (CV)	2.263	2.286	3.579	3.579
Dưới 20 CV	1.535	1.458	560	560
Từ 20 CV - 50 CV	728	828	1.629	1.629
Từ 50 CV - 90 CV			1.390	1.390
Từ 90 CV - 250 CV				
Từ 250 CV - 400 CV				
Từ 400 CV trở lên				

06. Sản lượng thủy sản khai thác

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	64.481	68.986	74.448	79.642
1. Khai thác biển	60.217	64.759	70.234	75.464
- Cá khai thác biển	40.641	43.174	46.560	50.252
- Tôm khai thác biển	1.590	1.647	1.739	1.798
- Hải sản khác khai thác biển	17.986	19.938	21.935	23.414
2. Khai thác nội địa	4.264	4.227	4.214	4.178
- Cá khai thác nước ngọt	3.447	3.425	3.416	3.395
- Tôm khai thác nước ngọt	172	170	169	164
- Hải sản khác khai thác nước ngọt	645	632	629	619

**07. Sản lượng thủy sản khai thác
phân theo huyện, thành phố**

	2015	2016	2017	2018
	Tấn			
TỔNG SỐ	64.481	68.986	74.448	79.642
TP. Thái Bình	78	78	77	75
H. Quỳnh Phụ	580	568	567	562
H. Hưng Hà	1.207	1.196	985	968
H. Đông Hưng	443	440	439	438
H. Thái Thụy	39.334	42.136	45.998	49.373
H. Tiền Hải	21.158	22.781	24.549	26.343
H. Kiến Xương	1.163	1.274	1.324	1.376
H. Vũ Thư	517	514	509	507
	Tốc độ phát triển (%)			
TỔNG SỐ	111,6	107,0	107,9	107,0
TP. Thái Bình	85,2	100,0	98,7	97,4
H. Quỳnh Phụ	99,8	97,9	99,8	99,1
H. Hưng Hà	100,1	99,1	82,4	98,3
H. Đông Hưng	102,0	99,3	99,8	99,8
H. Thái Thụy	113,0	107,1	109,2	107,3
H. Tiền Hải	111,1	107,7	107,7	107,3
H. Kiến Xương	107,8	109,5	104,0	103,9
H. Vũ Thư	99,8	99,4	99,0	99,6

08. Sản lượng thủy sản khai thác biển

	2015	2016	2017	2018
	Tấn			
TỔNG SỐ	60.217	64.759	70.234	75.464
Khai thác tôm	1.590	1.647	1.739	1.798
Khai thác cá	40.641	43.174	46.560	50.252
Khai thác thủy sản khác	17.986	19.938	21.935	23.414
	Tốc độ phát triển (%)			
TỔNG SỐ	104,2	107,5	108,5	107,4
Khai thác tôm	105,5	103,6	105,6	103,4
Khai thác cá	103,9	106,2	107,8	107,9
Khai thác thủy sản khác	104,7	110,9	110,0	106,7

09. Sản lượng thủy sản khai thác các tỉnh Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	245.455	261.566	277.395
Thái Bình	64.481	68.986	74.448
Hà Nội	2.229	1.634	1.735
Vĩnh Phúc	1.977	2.125	2.065
Bắc Ninh	1.475	1.354	1.249
Quảng Ninh	52.622	59.241	62.370
Hải Dương	1.814	1.779	1.709
Hải Phòng	68.793	72.954	78.021
Hưng Yên	737	705	715
Hà Nam	589	574	696
Nam Định	44.579	45.842	47.841
Ninh Bình	6.159	6.372	6.546

10. Diện tích nuôi trồng thủy sản

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	14.690	14.845	15.208	15.251
Phân theo loại thủy sản				
Tôm	2.951	2.939	3.021	2.983
Cá	8.590	8.795	8.974	9.013
Thủy sản khác	3.149	3.111	3.213	3.255
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh	81	250	298	361
Diện tích nuôi bán thâm canh	11.949	9.963	9.711	9.199
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	2.659	4.632	5.199	5.691
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	8.284	8.396	8.545	8.560
Diện tích nước lợ	3.486	3.467	3.623	3.622
Diện tích nước mặn	2.920	2.982	3.040	3.069

11. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	14.690	14.845	15.208	15.251
TP. Thái Bình	384	377	369	361
H. Quỳnh Phụ	1.043	1.049	1.051	1.103
H. Hưng Hà	1.351	1.351	1.299	1.301
H. Đông Hưng	862	896	875	880
H. Thái Thụy	3.845	3.870	3.994	3.969
H. Tiền Hải	4.663	4.754	4.940	4.967
H. Kiến Xương	1.027	1.029	1.177	1.168
H. Vũ Thư	1.514	1.521	1.503	1.502

12. Diện tích nuôi trồng thủy sản thành phố Thái Bình

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	384	377	369	361
Phân theo loại thủy sản				
Tôm				
Cá	378	371	368	355
Thủy sản khác	6	6	1	6
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh				
Diện tích nuôi bán thâm canh	384	377	369	361
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến				
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	384	377	369	361
Diện tích nước lợ				
Diện tích nước mặn				

13. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Quỳnh Phụ

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	1.043	1.049	1.051	1.103
Phân theo loại thủy sản				
Tôm				
Cá	1.022	1.034	1039	1.092
Thủy sản khác	21	15	12	11
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh				
Diện tích nuôi bán thâm canh	1.043	1.049	1.051	1.103
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến				
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	1.043	1.049	1.051	1.103
Diện tích nước lợ				
Diện tích nước mặn				

14. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Hưng Hà

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	1.351	1.351	1.299	1.301
Phân theo loại thủy sản				
Tôm				
Cá	1.330	1.330	1.282	1.285
Thủy sản khác	21	21	17	16
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh				
Diện tích nuôi bán thâm canh	1.351	1.351	1.299	1.301
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến				
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	1.351	1.351	1.299	1.301
Diện tích nước lợ				
Diện tích nước mặn				

15. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Đông Hưng

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	862	896	875	880
Phân theo loại thủy sản				
Tôm				
Cá	839	874	871	878
Thủy sản khác	23	22	4	2
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh				
Diện tích nuôi bán thâm canh	862	896	875	880
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến				
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	862	896	875	880
Diện tích nước lợ				
Diện tích nước mặn				

16. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Thái Thụy

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	3.845	3.870	3.994	3.969
Phân theo loại thủy sản				
Tôm	1.130	1.126	1.135	1.144
Cá	1.596	1.694	1.761	1.659
Thủy sản khác	1.119	1.050	1.098	1.166
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh	15	50	60	70
Diện tích nuôi bán thâm canh	2.618	1.713	1.828	1.732
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	1.212	2.107	2.106	2.167
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	1.334	1.398	1.466	1.349
Diện tích nước lợ	1.424	1.441	1.495	1.527
Diện tích nước mặn	1.087	1.031	1.033	1.093

17. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Tiền Hải

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	4.663	4.754	4.940	4.967
Phân theo loại thủy sản				
Tôm	1.821	1.814	1.826	1.808
Cá	900	957	1.041	1.115
Thủy sản khác	1.942	1.983	2.073	2.044
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh	66	201	178	260
Diện tích nuôi bán thâm canh	3.150	2.027	1.669	1.183
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	1.447	2.526	3.093	3.524
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	854	863	935	987
Diện tích nước lợ	1.976	1.940	1.998	2.004
Diện tích nước mặn	1.833	1.951	2.007	1.976

18. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Kiến Xương

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	1.027	1.029	1.177	1.168
Phân theo loại thủy sản				
Tôm			60	31
Cá	1.021	1.021	1.114	1.131
Thủy sản khác	6	8	3	6
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh			60	31
Diện tích nuôi bán thâm canh	1.027	1.029	1.117	1.137
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến				
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	942	942	1.047	1.077
Diện tích nước lợ	85	87	130	91
Diện tích nước mặn				

19. Diện tích nuôi trồng thủy sản huyện Vũ Thư

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	1.514	1.521	1.503	1.502
Phân theo loại thủy sản				
Tôm				
Cá	1.504	1.514	1.498	1.498
Thủy sản khác	10	7	5	4
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh				
Diện tích nuôi bán thâm canh	1.514	1.521	1.503	1.502
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến				
Phân theo loại nước nuôi				
Diện tích nước ngọt	1.514	1.521	1.503	1.502
Diện tích nước lợ				
Diện tích nước mặn				

**20. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn (nuôi ngao)
phân theo huyện, thành phố**

	2015	2016	2017	2018
	Ha			
TỔNG SỐ	2.920	2.982	3.040	3.069
H. Thái Thụy	1.087	1.031	1.033	1.093
H. Tiền Hải	1.833	1.951	2.007	1.976
	Tốc độ phát triển (%)			
TỔNG SỐ	88,7	102,1	101,9	101,0
H. Thái Thụy	110,0	94,8	100,2	105,8
H. Tiền Hải	79,5	106,4	102,9	98,5

**21. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ
phân theo huyện, thành phố**

	2015	2016	2017	2018
	Ha			
TỔNG SỐ	3.486	3.468	3.623	3.622
H. Thái Thụy	1.424	1.441	1.495	1.527
H. Tiền Hải	1.976	1.940	1.998	2.004
H. Kiến Xương	85	87	130	91
	Tốc độ phát triển (%)			
TỔNG SỐ	100,6	99,5	104,5	100,0
H. Thái Thụy	101,0	101,2	103,7	102,1
H. Tiền Hải	100,0	98,2	103,0	100,3
H. Kiến Xương	106,3	102,4	149,4	70,0

22. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt phân theo huyện, thành phố

	2015	2016	2017	2018
	Ha			
TỔNG SỐ	8.284	8.397	8.545	8.560
TP. Thái Bình	384	377	369	361
H. Quỳnh Phụ	1.043	1.049	1.051	1.103
H. Hưng Hà	1.351	1.351	1.299	1.301
H. Đông Hưng	862	896	875	880
H. Thái Thụy	1.334	1.398	1.466	1.349
H. Tiền Hải	854	863	935	987
H. Kiến Xương	942	942	1.047	1.077
H. Vũ Thư	1.514	1.521	1.503	1.502
	Tốc độ phát triển (%)			
TỔNG SỐ	100,0	101,4	101,8	100,2
TP. Thái Bình	96,0	98,2	97,9	97,8
H. Quỳnh Phụ	100,0	100,6	100,2	104,9
H. Hưng Hà	100,1	100,0	96,2	100,2
H. Đông Hưng	100,1	103,9	97,7	100,6
H. Thái Thụy	100,0	104,8	104,9	92,0
H. Tiền Hải	100,0	101,1	108,3	105,6
H. Kiến Xương	100,9	100,0	111,1	102,9
H. Vũ Thư	100,1	100,5	98,8	99,9

23. Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện, thành phố

	2015	2016	2017	2018
	Tấn			
TỔNG SỐ	118.471	127.958	138.717	149.729
TP. Thái Bình	1.860	1.857	1.853	1.850
H. Quỳnh Phụ	4.277	4.430	4.533	4.594
H. Hưng Hà	6.748	6.904	7.104	7.185
H. Đông Hưng	4.078	4.187	4.268	4.308
H. Thái Thụy	30.032	32.981	36.312	39.806
H. Tiền Hải	60.723	66.705	73.408	80.544
H. Kiến Xương	4.707	4.825	5.079	5.249
H. Vũ Thư	6.046	6.069	6.160	6.193
	Tốc độ phát triển (%)			
TỔNG SỐ	110,1	108,0	108,4	107,9
TP. Thái Bình	99,9	99,8	99,8	99,8
H. Quỳnh Phụ	101,6	103,6	102,3	101,3
H. Hưng Hà	102,9	102,3	102,9	101,1
H. Đông Hưng	104,0	102,7	101,9	100,9
H. Thái Thụy	115,9	109,8	110,1	109,6
H. Tiền Hải	111,3	109,9	110,0	109,7
H. Kiến Xương	100,7	102,5	105,3	103,3
H. Vũ Thư	102,2	100,4	101,5	100,5

**24. Sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ngọt
phân theo huyện, thành phố**

	2015	2016	2017	2018
	Tấn			
TỔNG SỐ	42.851	42.575	42.238	42.674
TP. Thái Bình	1.938	1.935	1.930	1.925
H. Quỳnh Phụ	4.857	4.848	4.800	4.886
H. Hưng Hà	7.955	7.900	7.839	7.973
H. Đông Hưng	4.521	4.477	4.457	4.496
H. Thái Thụy	7.685	7.603	7.494	7.537
H. Tiền Hải	4.559	4.542	4.508	4.512
H. Kiến Xương	4.773	4.737	4.691	4.745
H. Vũ Thư	6.563	6.533	6.519	6.600
	Tốc độ phát triển (%)			
TỔNG SỐ	102,7	99,4	99,2	101,0
TP. Thái Bình	99,5	99,8	99,7	99,7
H. Quỳnh Phụ	102,3	99,8	99,0	101,8
H. Hưng Hà	102,8	99,3	99,2	101,7
H. Đông Hưng	102,3	99,0	99,6	100,9
H. Thái Thụy	102,7	98,9	98,6	100,6
H. Tiền Hải	102,4	99,6	99,3	100,1
H. Kiến Xương	103,7	99,2	99,0	101,2
H. Vũ Thư	103,4	99,5	99,8	101,2

25. Sản lượng thủy sản nuôi trồng nước lợ

	2015	2016	2017	2018
		Tấn		
TỔNG SỐ	7.430	8.732	9.928	11.136
<i>Trong đó:</i>				
Cá	1.676	2.108	2.347	2.534
Cá vược	921	1.132	1.268	1.369
Cá song	469	673	747	807
Cá khác	286	303	332	358
Tôm	2.294	2.518	2.896	3.327
Tôm sú	1.286	1.368	1.485	1.536
Tôm thẻ chân trắng	498	630	853	1.205
Tôm khác	510	520	558	586
Thủy sản khác	3.413	3.534	3.730	3.988
Cua	935	968	1.060	1.130
Rau câu	2.183	2.260	2.353	2.515
Thủy sản khác	295	306	317	343
		Tốc độ phát triển (%)		
TỔNG SỐ	116,2	117,5	113,7	112,2
<i>Trong đó:</i>				
Cá	109,6	125,8	111,3	108,0
Cá vược	106,6	122,9	112,0	108,0
Cá song	117,3	143,5	111,0	108,0
Cá khác	107,9	105,9	109,6	107,8
Tôm	117,8	109,8	115,0	114,9
Tôm sú	107,2	106,4	108,6	103,4
Tôm thẻ chân trắng	264,9	126,5	135,4	141,3
Tôm khác	91,1	102,0	107,3	105,0
Thủy sản khác	111,7	103,5	105,5	106,9
Cua	103,3	103,5	109,5	106,6
Rau câu	115,4	103,5	104,1	106,9
Thủy sản khác	114,3	103,7	103,6	108,2

**26. Sản lượng thủy sản nuôi trồng nước mặn (ngao)
phân theo huyện, thành phố**

	2015	2016	2017	2018
	Tấn			
TỔNG SỐ	72.500	81.450	91.720	101.290
H. Thái Thụy	19.563	21.980	24.550	27.060
H. Tiền Hải	52.937	59.470	67.170	74.230
	Tốc độ phát triển (%)			
TỔNG SỐ	114,0	112,3	112,6	110,4
H. Thái Thụy	123,2	112,4	111,7	110,2
H. Tiền Hải	110,9	112,3	112,9	110,5

27. Sản lượng nuôi trồng ngao các tỉnh Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	116.565	126.428	147.455
Thái Bình	72.500	81.450	91.720
Quảng Ninh	6.127	6.253	6.600
Hải Phòng	9.758	9.066	17.045
Nam Định	28.180	29.659	32.090

28. Sản lượng thủy sản nuôi trồng các tỉnh Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị tính: Tấn

	2015				2016				2017			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Cá	Tôm	Thủy sản khác		Cá	Tôm	Thủy sản khác		Cá	Tôm	Thủy sản khác
TỔNG SỐ	580.914	403.990	21.577	155.347	616.886	424.006	22.118	170.762	652.665	438.466	23.911	190.288
Thái Bình	118.471	39.934	2.445	76.092	127.958	40.094	2.671	85.193	138.717	39.995	2.948	95.774
Hà Nội	85.772	85.766		6	90.768	90.763		5	95.302	95.298		4
Vĩnh Phúc	17.781	17.775		6	17.284	17.277		7	18.115	18.108		7
Bắc Ninh	34.662	34.249	142	271	35.174	34.773	139	262	35.763	35.368	137	258
Quảng Ninh	44.290	14.191	8.339	21.760	49.639	15.854	8.444	25.341	52.645	16.512	9.133	27.000
Hải Dương	64.859	64.805	9	45	67.294	67.244	8	42	69.659	69.615	7	37
Hải Phòng	46.966	30.044	5.664	11.258	49.433	34.252	4.913	10.268	55.632	36.517	5.182	13.933
Hưng Yên	33.815	33.152	238	425	36.202	35.488	221	493	38.133	37.351	230	552
Hà Nam	21.778	21.670	17	91	21.932	21.871	8	53	19.116	19.034		82
Nam Định	76.973	41.571	3.967	31.435	83.376	44.077	4.770	34.529	88.932	46.999	5.223	36.710
Ninh Bình	35.547	20.833	756	13.958	37.826	22.313	944	14.569	40.651	23.669	1.051	15.931

29. Nuôi thủy sản lồng bè

	2015	2016	2017	2018
Số hộ nuôi (Hộ)	11	51	47	53
Số lồng bè (Cái)	186	525	519	528
Thể tích nuôi (M ³)	19.648	51.635	53.927	56.158
	Tốc độ phát triển (%)			
Số hộ nuôi	122,2	463,6	92,2	112,8
Số lồng bè	139,8	282,3	98,9	101,7
Thể tích nuôi	136,8	262,8	104,4	104,1

30. Số lồng bè nuôi thủy sản phân theo huyện, thành phố

	2015	2016	2017	2018
		Cái		
TỔNG SỐ	186	525	519	528
TP. Thái Bình		26	18	18
H. Quỳnh Phụ	51	298	312	308
H. Hưng Hà	3	88	82	84
H. Đông Hưng	10	26	32	27
H. Thái Thụy				
H. Tiền Hải				8
H. Kiến Xương		8	9	9
H. Vũ Thư	122	79	66	74
		Tốc độ phát triển (%)		
TỔNG SỐ	100,0	282,3	98,9	101,7
TP. Thái Bình			69,2	100,0
H. Quỳnh Phụ	100,0	584,3	104,7	98,7
H. Hưng Hà	100,0	2.933,3	93,2	102,4
H. Đông Hưng	100,0	260,0	123,1	84,4
H. Thái Thụy				
H. Tiền Hải				
H. Kiến Xương			112,5	100,0
H. Vũ Thư	100,0	64,8	83,5	112,1

**31. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)
phân theo ngành hoạt động**

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
		Tỷ đồng	
2015	3.794,9	1.012,5	2.782,4
2016	4.061,1	1.074,4	2.986,7
2017	4.379,9	1.155,7	3.224,2
2018	4.687,0	1.226,6	3.460,4
		Chỉ số phát triển (%)	
2015	107,7	105,3	108,6
2016	107,0	106,1	107,3
2017	107,9	107,6	108,0
2018	107,0	106,1	107,3

**32. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)
phân theo ngành hoạt động**

	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng			
TỔNG SỐ	7.034,3	7.528,7	8.409,0	9.439,4
Khai thác	1.513,0	1.737,7	1.944,1	2.222,9
Nuôi trồng	5.521,3	5.791,0	6.464,9	7.216,5
	Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Khai thác	21,5	23,1	23,1	23,5
Nuôi trồng	78,5	76,9	76,9	76,5

**33. Giá trị tăng thêm (theo giá hiện hành)
phân theo ngành hoạt động**

	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng			
TỔNG SỐ	3.119,7	3.339,0	3.729,4	4.186,4
Khai thác	671,0	770,7	862,2	985,9
Nuôi trồng	2.448,7	2.568,3	2.867,2	3.200,5
	Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Khai thác	21,5	23,1	23,1	23,5
Nuôi trồng	78,5	76,9	76,9	76,5

**34. Giá trị tăng thêm (theo giá so sánh)
phân theo ngành hoạt động**

	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng			
TỔNG SỐ	1.683,0	1.801,1	1.942,5	2.078,6
Khai thác	449,0	476,5	512,6	544,1
Nuôi trồng	1.234,0	1.324,6	1.429,9	1.534,5
	Chỉ số phát triển (%)			
TỔNG SỐ	...	107,1	107,9	107,0
Khai thác	...	106,1	107,6	106,2
Nuôi trồng	...	107,3	108,0	107,3

**THỰC TRẠNG
PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT THỦY SẢN
TỈNH THÁI BÌNH**
GIAI ĐOẠN 2015 - 2018

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ LOAN

Trình bày:
MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 358 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 97-2019/CXBIPH/09-01/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 09/01/2019.
QĐXB số 01/QĐ-NXBTK ngày 16/01/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 2 năm 2019.